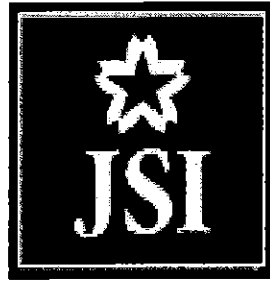
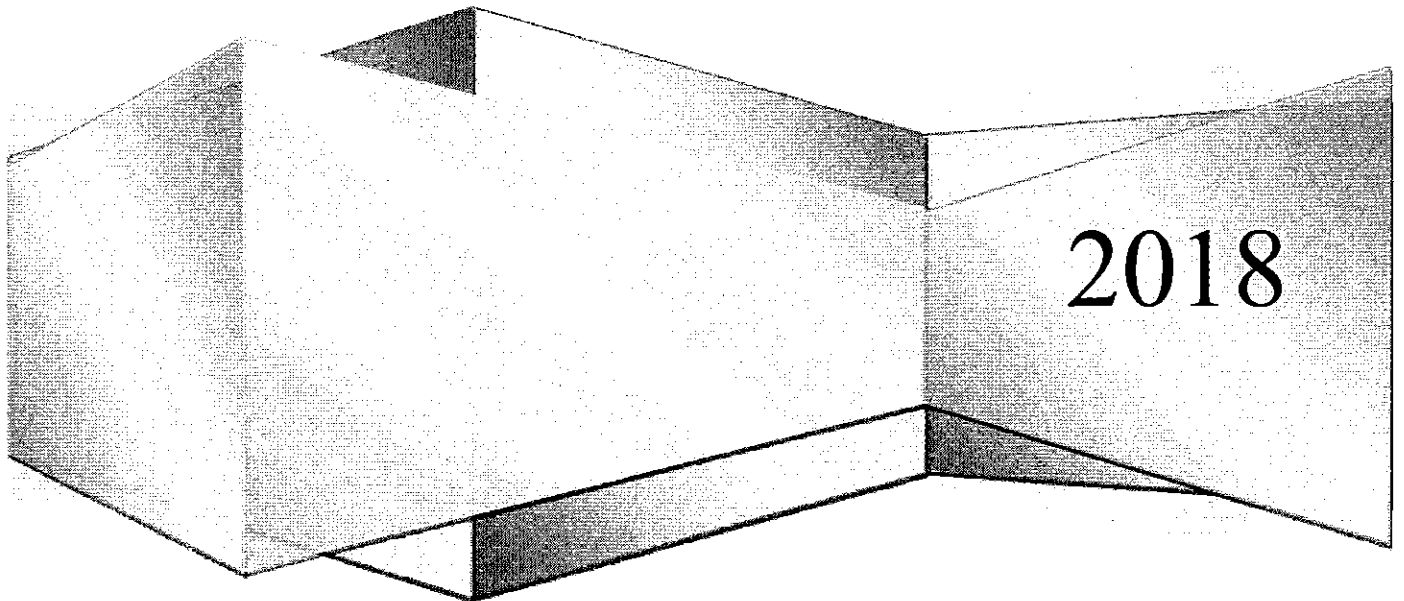


**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN NHẬT BẢN**



# **BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN**



## THÔNG TIN KHÁI QUÁT CHUNG

---

|                 |   |
|-----------------|---|
| Tên tiếng Việt: | <b>CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN NHẬT BẢN</b>   |
| Tên tiếng Anh:  | JAPAN SECURITIES INCORPORATED   |
| Tên viết tắt:   | JSI   |
| Vốn điều lệ:    | 100.000.000.000 VND (tính đến 31/12/2018)<br>Một trăm tỷ đồng chẵn./  |
| Vốn chủ sở hữu: | 89.766.014.175 VND (tính đến 31/12/2018)<br>Tám mươi chín tỷ bảy trăm sáu mươi sáu triệu không trăm mười bốn nghìn một trăm bảy mươi lăm đồng./ |
| Địa chỉ:        | Tầng 14, Tòa nhà TNR Tower, 54A Nguyễn Chí Thanh, Phường Láng Thượng, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội  |
| Điện thoại:     | 84 – 24 – 3791.1818   |
| Fax:            | 84 – 24 – 3791.5808   |
| Website:        | <a href="http://www.japan-sec.vn">www.japan-sec.vn</a>  |
| Email:          | <a href="mailto:info@japan-sec.vn">info@japan-sec.vn</a>  |

---

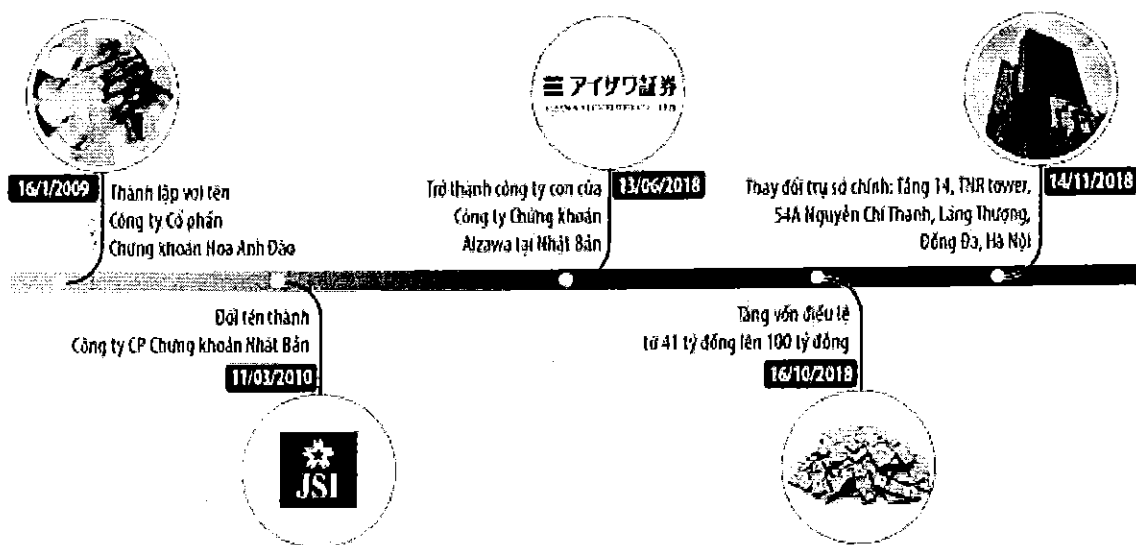
### QUÁ TRÌNH HÌNH THÀNH VÀ PHÁT TRIỂN

Tiền thân của Công ty Cổ phần Chứng khoán Nhật Bản là Công ty Cổ phần Chứng khoán Hoa Anh Đào có trụ sở chính tại tầng 3&7, Tòa nhà Viglacera-Exim, số 2 Hoàng Quốc Việt, Cầu Giấy, Hà Nội được thành lập theo giấy phép số 103/UBCK-GP do Ủy ban chứng khoán Nhà Nước cấp ngày 16/01/2009.

JSI được thành lập bởi Tổng Công ty Viglacera và có sự tham gia góp vốn 49% của các cổ đông pháp nhân Nhật Bản là Công ty Chứng khoán Aizawa, Công ty Japan Asia Holdings và Công ty Đầu tư Tanamark với tổng vốn điều lệ ban đầu là 41 tỷ đồng.

Hiện nay, Công ty đã thay đổi trụ sở tới Tầng 14, Tòa nhà TNR Tower, 54A Nguyễn Chí Thanh, Láng Thượng, Đống Đa, Hà Nội, nâng mức vốn điều lệ lên 100 tỷ đồng, và có cổ đông pháp nhân Nhật Bản duy nhất là Công ty Chứng khoán Aizawa chiếm tới gần 98% vốn chủ sở hữu của Công ty.

## SỰ KIỆN NỔI BẬT TRONG QUÁ TRÌNH HÌNH THÀNH VÀ PHÁT TRIỂN



## NGÀNH NGHỀ VÀ ĐỊA BÀN KINH DOANH

### Ngành nghề kinh doanh

- Hoạt động môi giới chứng khoán: Với đội ngũ quản lý trực tiếp người Nhật Bản có kinh nghiệm và trải nghiệm tại nhiều thị trường tài chính lớn trên thế giới như Nhật, Mỹ, Hồng Kông, London và các nước Châu Á... cùng đội ngũ nhân viên nghiệp vụ đạt chuẩn về trình độ, bằng cấp và chứng chỉ hành nghề chuyên môn, JSI luôn đem tới cho khách hàng dịch vụ môi giới chứng khoán chuyên nghiệp, minh bạch, tin cậy và theo tiêu chuẩn chất lượng quốc tế.
- Hoạt động lưu ký chứng khoán: Là thành viên của Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam (VSD), JSI cung cấp đầy đủ các dịch vụ về lưu ký chứng khoán tới các khách hàng. Chúng tôi

quản lý tài khoản của khách hàng một cách an toàn, bảo mật, thực hiện lưu ký với thời gian nhanh chóng nhất. Các dịch vụ lưu ký chứng khoán tại JSI gồm có:

- Quản lý chứng khoán: Bao gồm Tái lưu ký chứng khoán, lưu trữ và giám sát thường xuyên chứng khoán
  - Thanh toán bù trừ giao dịch chứng khoán
  - Chuyển nhượng quyền mua chứng khoán
  - Thực hiện quyền, thực hiện quyền mua trực tuyến
  - Chuyển khoản chứng khoán: Trong trường hợp khách hàng có nhu cầu chuyển khoản một phần hoặc toàn bộ danh mục chứng khoán sang tài khoản của chính khách hàng tại các Công ty chứng khoán khác.
- Hoạt động tư vấn đầu tư: Với đội ngũ chuyên gia giàu kinh nghiệm và thấu hiểu thông lệ trên thị trường quốc tế đến từ Nhật Bản, JSI luôn cố gắng nỗ lực đáp ứng các yêu cầu ngày càng cao của khách hàng. Đối tượng khách hàng mục tiêu mà JSI hướng tới là các tổ chức nước ngoài. Ngoài các dịch vụ tư vấn mua bán sáp nhập, tư vấn xây dựng chiến lược thực hiện và hỗ trợ khảo sát... JSI hiện đang tập trung vào việc cung cấp các báo cáo phân tích theo yêu cầu. Với thế mạnh của JSI là báo cáo bằng tiếng Nhật (được thực hiện bởi cả nhân sự bản ngữ và nhân sự người Việt được đào tạo tại các trường đại học của Nhật Bản), chúng tôi tự tin đem đến những sản phẩm phân tích chất lượng, đa dạng và sát nhất với yêu cầu, mục đích của từng khách hàng.

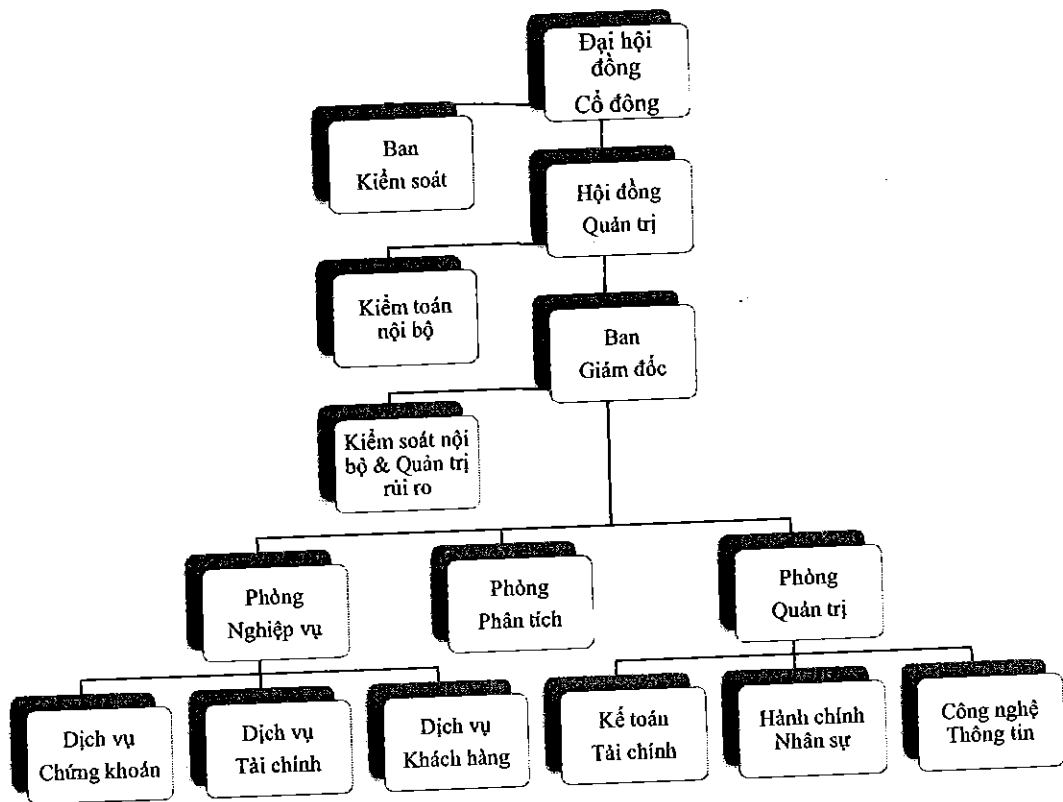
## **Địa bàn kinh doanh**

JSI cung cấp các dịch vụ chứng khoán cho tất cả khách hàng cá nhân và tổ chức đến từ trong và ngoài nước. Tuy nhiên, với lợi thế về cổ đông lớn và nhân sự người Nhật Bản là những chuyên gia có nhiều kinh nghiệm và trải nghiệm trên thị trường quốc tế, đối với thị trường quốc tế, chúng tôi hướng tới thị trường Nhật Bản và các nước Châu Á khác. Đối với thị trường Việt Nam, do đặt trụ sở chính tại Hà Nội và hiện chưa mở chi nhánh tại các tỉnh thành khác, Công ty cũng tập trung nhiều hơn vào thị trường Hà Nội và các tỉnh lân cận.

## THÔNG TIN VỀ MÔ HÌNH QUẢN TRỊ VÀ BỘ MÁY QUẢN LÝ

- Mô hình quản trị của Công ty Cổ phần Chứng khoán Nhật Bản bao gồm: Đại hội đồng Cổ đông, Ban Kiểm soát, Hội đồng Quản trị, Ban Giám đốc, các Phòng ban nghiệp vụ và một số tiểu ban giúp việc cho Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc (Ban Kiểm toán nội bộ, Ban Kiểm soát nội bộ và Ban Quản trị rủi ro).
- Cơ cấu bộ máy quản lý của Công ty được xây dựng trên nguyên tắc phân công, quản lý theo chức năng công việc, có mối quan hệ chặt chẽ với nhau:
  - Hội đồng Quản trị điều hành chỉ đạo về mặt chủ trương, định hướng trung hạn, dài hạn cho toàn Công ty;
  - Ban Giám đốc quản lý, điều hành công việc thông qua việc phân cấp, phân quyền;
  - Các Trưởng Phòng/Ban trực tiếp giải quyết các công việc cụ thể và chịu trách nhiệm trực tiếp đối với mọi hoạt động của các phòng ban đó;
  - Các tiểu ban giúp việc của Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc hoạt động độc lập và chuyên trách có trách nhiệm hỗ trợ Ban điều hành trong việc quản lý và kiểm soát rủi ro, đảm bảo các hoạt động nghiệp vụ của Công ty được thực hiện một cách chính xác, hạn chế những rủi ro không đáng có phát sinh trong quá trình tác nghiệp.
- Mặc dù mô hình quản trị và cơ cấu bộ máy quản lý hiện tại đã đáp ứng được nhu cầu quản lý điều hành của Ban Giám đốc, và đảm bảo hiệu quả quản trị của Hội đồng Quản trị đối với bộ máy điều hành, nhưng với sự thay đổi về cổ đông lớn trong năm 2018, JSI vẫn tiếp tục tiến hành cải thiện mô hình này theo hướng dần áp dụng các phương thức quản trị nội bộ theo tiêu chuẩn Nhật Bản vào hoạt động điều hành hàng ngày để có thể tiếp cận gần hơn tới các thông lệ và chuẩn mực quốc tế.
- Để nâng cao hiệu quả quản trị Công ty, Ban Giám đốc đã ban hành các qui trình công việc cụ thể cho từng đầu việc, phòng ban, giúp thực hiện công tác quản lý, quản trị nhân sự được thuận lợi. Các qui trình này thường xuyên được các phòng ban cập nhật, hoàn thiện, cho phù hợp với các qui định của pháp luật và tình hình hoạt động thực tế tại từng thời điểm.

## CƠ CẤU TỔ CHỨC (cập nhật tại ngày 31/12/2018)



## ĐỊNH HƯỚNG PHÁT TRIỂN

- Là công ty chứng khoán đầu tiên ở Việt Nam có sự tham gia điều hành của chuyên gia Nhật Bản và rất có lợi thế trong việc thu hút khách hàng Nhật, Công ty Cổ phần Chứng khoán Nhật Bản vẫn kiên trì hướng tới mục tiêu trở thành công ty dẫn đầu trong lĩnh vực môi giới chứng khoán Việt Nam cho khách hàng tại Nhật Bản. Chúng tôi đã và đang tiếp tục sứ mệnh trở thành cầu nối giữa thị trường vốn Việt Nam và các nhà đầu tư Nhật Bản. Công ty hiện đang có định hướng mở rộng sang các thị trường Châu Á khác như Hồng Kông, Singapore, Thái Lan... với mục đích gia tăng thị phần cũng như giới thiệu với các nhà đầu tư quốc tế về một thị trường vốn Việt Nam trẻ trung, năng động, đang phát triển, đầy hấp dẫn và tiềm năng.
- Từ tháng 6/2018, Công ty Chứng khoán Aizawa tại Nhật Bản đã chính thức sở hữu Công ty Cổ phần Chứng khoán Nhật Bản lên tới 95%, và phần vốn góp này được tăng lên đến gần 98% kể từ tháng 10/2018. Là một thương hiệu có uy tín trên thị trường Nhật Bản với bề dày lịch sử lên đến hơn 100 năm, Aizawa đã, đang và sẽ tích cực hỗ trợ JSI trong các chiến dịch quảng bá

sản phẩm và thu hút khách hàng tại các thị trường Châu Á mà Aizawa có thể mạnh nhằm tận dụng mạng lưới khách hàng hiện có cũng như quảng bá tên tuổi của Công ty Cổ phần Chứng khoán Nhật Bản tại Việt Nam ra các thị trường lân cận.

- Triết lý kinh doanh của chúng tôi từ những ngày đầu thành lập luôn theo định hướng của một công ty mang đặc tính “Nhật Bản”, đặt sự tín nhiệm và minh bạch lên hàng đầu. Đó là:
  - Trung thực và Tin cậy;
  - Ổn định và Chất lượng;
  - Phát triển và Công hiến.
- Trong trung và dài hạn, Công ty Cổ phần Chứng khoán Nhật Bản tập trung vào các chiến lược và phương pháp sau đây:
  - Về quản trị: Xây dựng Công ty hiệu quả hơn trên cơ sở thực hiện tái cơ cấu, sử dụng hợp lý các nguồn lực tài chính, công nghệ và nhân sự; nâng cao năng lực quản trị doanh nghiệp, liên kết cao hơn về tài chính, công nghệ và thị trường.
  - Về thị trường: Đẩy mạnh các hoạt động về tiếp thị nhằm quảng bá thương hiệu và sản phẩm của Công ty trên thị trường nhằm gia tăng lượng khách hàng tổ chức nước ngoài, không chỉ tại thị trường Nhật Bản mà còn ở các thị trường Châu Á khác;
  - Về dịch vụ: Kết nối mạng giao dịch chứng khoán toàn cầu Bloomberg để dễ dàng tiếp cận nhóm khách hàng mục tiêu là các tổ chức nước ngoài; đẩy mạnh giao dịch trực tuyến cho các tài khoản cá nhân trong và ngoài nước, giảm thiểu việc tác động của con người vào quá trình thực hiện nghiệp vụ chứng khoán;
  - Về hệ thống: Nâng cao hiệu quả của hệ thống công nghệ thông tin bằng cách tiếp tục đầu tư phần mềm và tiếp cận các sản phẩm dịch vụ tiên tiến, đáp ứng yêu cầu giao dịch của khách hàng, đặc biệt là khách hàng quốc tế;
  - Về tài chính: Quản lý chặt chẽ chi phí, đảm bảo sử dụng nguồn vốn có hiệu quả; nâng cao năng lực tài chính, đảm bảo phát triển ổn định, vững chắc.

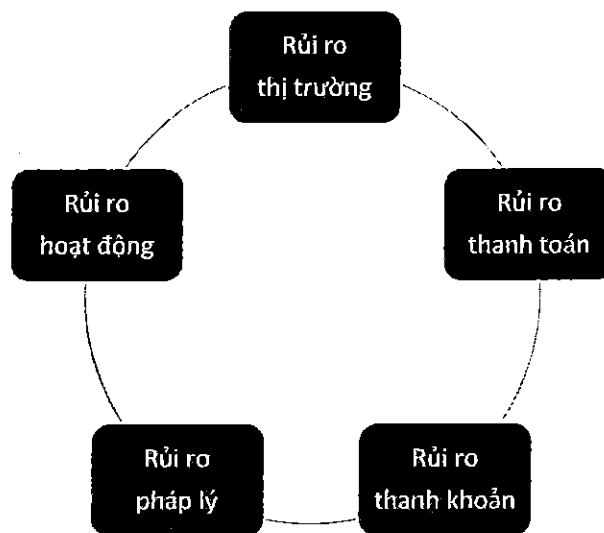
## **CÁC RỦI RO**

Công ty chứng khoán thuộc dạng công ty thành lập có điều kiện và được xếp vào diện các định chế tài chính dù với quy mô như thế nào. Lý do là bởi, đối với một công ty chứng khoán bất kỳ, các rủi ro luôn tiềm ẩn. Ở Công ty Cổ phần Chứng khoán Nhật Bản, việc đối diện và phòng ngừa các rủi ro luôn nhận được sự quan tâm đặc biệt của Hội Đồng Quản trị và Ban Giám đốc Công ty.

Chính sách rủi ro của Công ty là bảo toàn vốn, nguồn vốn, khả năng thanh toán, khả năng hoạt động liên tục, giữ gìn uy tín, danh tiếng và đảm bảo Công ty phát triển bền vững. Dịch vụ kinh doanh chủ yếu là môi giới và tư vấn đầu tư cho Khách hàng cá nhân, tổ chức trong và ngoài nước. Trong quá trình hoạt động, Công ty luôn đưa ra các định hướng, xây dựng quy trình làm việc cho từng nghiệp vụ và được cập nhật, điều chỉnh thường xuyên nhằm tuân thủ với các quy định pháp lý, tiếp thu các tình huống rủi ro trên thị trường và hạn chế thiệt hại vượt quá hạn mức rủi ro mà Công ty đã đề ra. Chính sách rủi ro được xây dựng dựa trên cơ sở:

- Chiến lược hoạt động của Công ty
- Khả năng chấp nhận rủi ro của Công ty
- Sự hiểu biết các công cụ tài chính chịu rủi ro tại Công ty
- Mức độ chuyên nghiệp về quản trị rủi ro của đội ngũ thừa hành
- Tham khảo các hoạt động quản trị rủi ro trong quá khứ
- Tuân thủ và vận dụng Quy định pháp lý về Quản trị rủi ro

Các rủi ro liên quan đến công ty và có thể ảnh hưởng tới hoạt động kinh doanh cũng như việc thực hiện các mục tiêu của công ty bao gồm:



- **Rủi ro thị trường:** Là rủi ro mà giá trị hợp lý các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo chiều hướng bất lợi của giá thị trường. Rủi ro thị trường ở Công ty xảy ra khi thị trường có sự biến động theo chiều hướng bất lợi các yếu tố như thay đổi chính



sách vĩ mô, biến động lãi suất, biến động tỷ giá, bất ổn chính trị .... làm ảnh hưởng đến việc sử dụng nguồn tiền cho hoạt động kinh doanh của Công ty một cách hiệu quả. Công ty cần cân đối kế hoạch sử dụng vốn và dự đoán xu hướng lãi suất trên thị trường để đưa ra số tiền và kỳ hạn gửi tiền hợp lý.

- **Rủi ro thanh toán:** Là rủi ro khi đối tác không thể thanh toán đúng hạn hoặc không thể chuyển giao tài sản đúng hạn như cam kết. Rủi ro thanh toán ở JSI hầu hết liên quan đến các khoản phải thu của khách hàng. Việc quản lý các khoản phải thu của khách hàng của Công ty dựa trên các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát có liên quan đến việc quản lý rủi ro thanh toán từ hoạt động cho vay ứng trước tiền bán chứng khoán. Do đặc thù hoạt động cho vay ứng trước tiền bán dựa trên tài sản đảm bảo là tiền bán chờ về của khách hàng dưới sự quản lý chặt chẽ của hệ thống phần mềm, nên Công ty đánh giá rủi ro cho hoạt động này ở mức rất thấp, gần như bằng không.
- **Rủi ro thanh khoản:** Là rủi ro Công ty gặp khó khăn trong việc đáp ứng các nghĩa vụ tài chính do thiếu tiền. Công ty giám sát rủi ro thanh khoản bằng việc duy trì tỷ lệ tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và các khoản tương đương tiền ở mức độ hợp lý đủ để hỗ trợ tài chính cho các hoạt động kinh doanh của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của sự thay đổi các luồng tiền. Tại JSI, Công ty quản lý tách bạch tiền gửi của nhà đầu tư và nguồn tiền Công ty dùng cho hoạt động kinh doanh. Căn cứ vào báo cáo số dư tiền các tài khoản ngân hàng hàng ngày, báo cáo số dư tiền nhà đầu tư tại JSI, báo cáo số tiền giải ngân/thu nợ cho vay ứng trước,..... và báo cáo doanh thu, nguồn tiền của Công ty để cân đối các khoản thu chi để đáp ứng nhu cầu thanh toán các nghĩa vụ nợ đến hạn. Khoản tiền JSI cho khách hàng vay lớn nhất là từ giao dịch ký quỹ. Tuy nhiên, hiện nay JSI đã ngừng giải ngân cho giao dịch này nên rủi ro thanh khoản chỉ liên quan đến việc dự phòng tồn quỹ ở mức hợp lý để thanh toán các khoản chi phí thường xuyên và phát sinh đột xuất của Công ty.
- **Rủi ro pháp lý:** Là rủi ro phát sinh từ việc không tuân thủ các quy định pháp lý liên quan đến hoạt động kinh doanh và từ việc hủy bỏ hợp đồng do hợp đồng bất hợp pháp, vượt quá quyền hạn, thiếu sót các điều khoản hoặc chưa hoàn thiện các tiêu chuẩn hoặc do các nguyên nhân khác. Công ty thường xuyên cập nhật những văn bản pháp luật mới nhất liên quan đến lĩnh vực chứng khoán và thị trường chứng khoán cũng như các lĩnh vực liên quan. Ngoài ra, công ty đã và đang nâng cao kiến thức về pháp luật cho đội ngũ cán bộ quản lý cũng như toàn bộ cán bộ nhân viên trong công ty bằng cách cử nhân sự tham gia các khóa học liên quan. Bên cạnh đó, việc tham vấn pháp luật của công ty với các đơn vị cung cấp dịch vụ pháp lý chuyên

nghiệp cũng được Ban Giám đốc công ty đặc biệt chú trọng. Nhờ đó đã giúp công ty hạn chế những rủi ro liên quan đến vấn đề pháp luật.

- Rủi ro hoạt động: Là rủi ro xảy ra do lỗi kỹ thuật, hệ thống, quy trình nghiệp vụ, con người trong quá trình tác nghiệp... Để giảm thiểu các rủi ro này, Công ty ban hành các quy trình làm việc cụ thể cho các phòng ban, đặc biệt phòng IT và phòng Nghiệp vụ, nhằm đảm bảo mọi thao tác đều được thực hiện trên nguyên tắc kiểm tra chéo lẫn nhau, một người tạo - một người kiểm tra và phê duyệt. Các phòng ban làm việc dựa trên bộ quy trình hướng dẫn này, ngoài ra khi có vấn đề phát sinh nhân viên nghiệp vụ kết hợp với Trưởng phòng, các phòng ban khác và Ban Giám Đốc để giải quyết. Các phòng ban thường xuyên tổ chức gặp gỡ và thảo luận để đưa phương hướng giải quyết trước mỗi một loại hình rủi ro có thể xảy ra. Công ty cũng tổ chức các khóa đào tạo và hỗ trợ nhân viên tham dự các khóa học chuyên môn, thi và lấy chứng chỉ hành nghề để nâng cao kiến thức về nghiệp vụ và pháp luật nhằm hạn chế các rủi ro liên quan tới yếu tố con người trong quá trình làm việc. Thực tế, các rủi ro hoạt động ở JSI đã và đang được hạn chế ở mức tối đa.

# TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG TRONG NĂM

## TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

- Thị trường chứng khoán Việt Nam trải qua năm 2018 đầy biến động:
  - VNIndex chạm ngưỡng cao lịch sử 1.204,3 điểm trước khi giảm điểm vào nửa cuối năm, đánh dấu năm giảm điểm đầu tiên sau 6 năm tăng liên tục. Kết thúc năm, VN-Index đóng cửa tại mức 892,54 điểm, giảm 9,3% so với cuối năm 2017. Tương tự HNX-Index kết thúc năm đạt 104,2 điểm, giảm 11% và UPCoM-Index đạt 52,8 điểm, giảm 4% so với cuối năm trước.
  - Giá trị giao dịch thị trường toàn thị trường đạt khoảng 6.500 tỷ đồng/phiên, tăng gần 30% so với năm 2017. Mặc dù vậy thanh khoản đã chững lại vào nửa cuối năm khi chỉ đạt 5.000 tỷ đồng/phiên, giảm 37% so với 6 tháng đầu năm.
  - Cuối năm 2018, trên 3 sàn chứng khoán có tổng cộng 1.558 doanh nghiệp niêm yết/dăng ký giao dịch, tăng 136 doanh nghiệp so với cuối năm 2017. Trong đó, 378 doanh nghiệp niêm yết trên HOSE, 376 doanh nghiệp niêm yết trên HNX và 804 doanh nghiệp đăng ký giao dịch trên UPCoM.
  - Vốn hóa thị trường cuối năm 2018 khoảng 4 triệu tỷ đồng, tăng 13,7% so với năm 2017 và đạt 72,3% tổng GDP.
  - Tổng giá trị vốn huy động thông qua IPO và phát hành thêm cổ phiếu đạt khoảng 120.000 tỷ đồng, tăng trưởng 45% so với năm 2017. Trong đó giá trị IPO khoảng 74.000 tỷ đồng, tăng gần 2,5 lần so với năm 2017.
  - Định giá P/E của VN-Index thời điểm cuối năm 2018 đạt khoảng 15,5 lần, giảm 32% từ mức đỉnh 23x vào T4/2018. Trong khi đó hệ số ROE của VN-Index hiện đạt 20,8%, tăng so với mức 20,3% đầu năm 2018.
  - Thị trường phái sinh diễn ra sôi động với giá trị giao dịch bình quân đạt khoảng 7.500 tỷ đồng/phiên, cao gấp gần 8 lần so với năm 2017. Mặc dù vậy hoạt động giao dịch phái sinh vẫn diễn ra chủ yếu ở các nhà đầu tư cá nhân với tỷ lệ khoảng 99% giá trị giao dịch.
- Tại Công ty Cổ phần Chứng khoán Nhật Bản, năm 2018 cũng đã để lại nhiều dấu ấn và thay đổi lớn:

- Công ty thực hiện thay đổi cơ cấu cổ đông từ 51% vốn Nhật do 3 cổ đông tổ chức và 1 cá nhân Nhật Bản sở hữu lên tới gần 98% do 1 cổ đông lớn duy nhất sở hữu là Công ty Chứng khoán Aizawa;
- Theo đó, JSI cũng thực hiện thay đổi Tổng Giám đốc kiêm người đại diện trước pháp luật từ ông Atsuhiko Haruyama sang ông Tsuyoshi Imai là nhân sự do Công ty Aizawa điều phối;
- Đồng thời, tăng vốn điều lệ từ 41 tỷ đồng lên 100 tỷ đồng để đáp ứng các yêu cầu cho hoạt động kinh doanh;
- Công ty cũng thực hiện thay đổi trụ sở chính, đầu tư hệ thống máy chủ, thiết bị, cơ sở vật chất nhằm đáp ứng yêu cầu phát triển và mở rộng kinh doanh trong tương lai;
- Năm 2018 cũng ghi dấu ấn là năm đầu tiên có lãi sau 4 năm Công ty thua lỗ từ 2014 - 2017. Mặc dù mức lãi chưa nhiều nhưng đã thể hiện sự nỗ lực cố gắng của Công ty trong việc đa dạng hóa nghiệp vụ và nguồn thu. Môi giới chứng khoán hiện là nghiệp vụ chính tại JSI, tuy nhiên mức doanh thu đem lại chưa đạt được kỳ vọng. Năm 2018 JSI đã chủ động tập trung sang mảng phân tích, thực hiện các báo cáo tư vấn cho khách hàng tổ chức và cá nhân Nhật Bản, những báo cáo chuyên ngành và đặc thù, Công ty cũng tổ chức những đoàn khách là các Nhà đầu tư đến từ Nhật Bản tiếp cận trực tiếp các doanh nghiệp niêm yết để gặp gỡ Ban Lãnh đạo của họ, nắm bắt những thông tin về định hướng của Công ty và các kế hoạch phát triển trong tương lai, giúp cho Nhà đầu tư có cái nhìn toàn cảnh và đưa ra quyết định đầu tư đúng đắn. Nhờ việc chủ động thực hiện đa dạng hóa và tận dụng lợi thế của Công ty là đội ngũ nhân sự bản ngữ người Nhật hoặc được đào tạo tại Nhật Bản, JSI đã đạt được những thành công bước đầu.

## TỔ CHỨC VÀ NHÂN SỰ

### Danh sách ban điều hành

Ông

**TSUYOSHI IMAI**

- Chủ tịch HĐQT
- Tổng Giám đốc
- Đại diện trước pháp luật

 Trình độ chuyên môn:  
Cử nhân Kinh tế

Quốc tịch: Nhật Bản

Trước khi được Công ty mẹ là Chứng khoán Aizawa cử sang đảm nhiệm vị trí Tổng Giám đốc tại JSI, ông Imai đã có kinh nghiệm hơn 30 năm làm quản lý tại các công ty chứng khoán và tập đoàn đầu tư tại Mỹ, Hồng Kông, Nhật Bản...

Tỷ lệ sở hữu cổ phần tại ngày 31/12/2018: 0%

Bà

**NGUYỄN THỊ THU TRANG**

- Thành viên HĐQT
- Phó Tổng Giám đốc
- Phụ trách Kế toán nội bộ

 Trình độ chuyên môn:  
Cử nhân Kinh tế

Quốc tịch: Việt Nam

Gia nhập JSI từ những ngày đầu thành lập, trước khi được bổ nhiệm vị trí Phó Tổng Giám đốc JSI, bà Trang đã giữ chức vụ Trưởng phòng Tổng hợp, Trưởng phòng Nghiệp vụ Chứng khoán tại Công ty. Hiện bà đang trực tiếp quản lý bộ phận Quản trị của Công ty

Tỷ lệ sở hữu cổ phần tại ngày 31/12/2018: 0%

Ông

**TOMONORI TSUCHIYA**

- Thành viên HĐQT
- Phó Tổng Giám đốc

 Trình độ chuyên môn:  
Cử nhân Kinh tế

Quốc tịch: Nhật Bản

Trước khi được cử sang đảm nhiệm vị trí Phó Tổng Giám đốc tại JSI, ông Tsuchiya đã có kinh nghiệm gần 20 năm làm việc tại Công ty Chứng khoán Aizawa - Công ty mẹ của JSI. Hiện ông đang trực tiếp quản lý bộ phận Nghiệp vụ của Công ty

Tỷ lệ sở hữu cổ phần tại ngày 31/12/2018: 0%

Bà

**KHÔNG THỊ HƯƠNG**

- Kế toán trưởng

 Trình độ chuyên môn:  
Cử nhân Kinh tế

Quốc tịch: Việt Nam

Là nhân sự có bề dày gần 20 năm kinh nghiệm trong ngành tài chính kế toán, và gia nhập JSI từ năm 2010, bà Hương chính thức được bổ nhiệm vị trí Kế toán trưởng của Công ty kể từ tháng 2/2019

Tỷ lệ sở hữu cổ phần tại ngày 31/12/2018: 0%

Năm 2018, JSI thực hiện Hợp đồng cung ứng dịch vụ chuyên môn để thuê ngoài vị trí Kế toán trưởng với Công ty TNHH I-glocal, và sau đó là Chi nhánh Công ty Cổ phần I-glocal tại thành phố Hà Nội. Theo đó, vị trí Kế toán trưởng chỉ thực hiện các công việc kiểm soát và ký báo cáo, không trực tiếp tham gia điều hành nội bộ. Các công việc liên quan đến điều hành kế toán trong nội bộ Công ty do bà Nguyễn Thị Thu Trang – Phó Tổng giám đốc – trực tiếp thực hiện. Ngày 31/01/2019, JSI đã dừng hợp đồng thuê ngoài vị trí Kế toán trưởng nói trên.

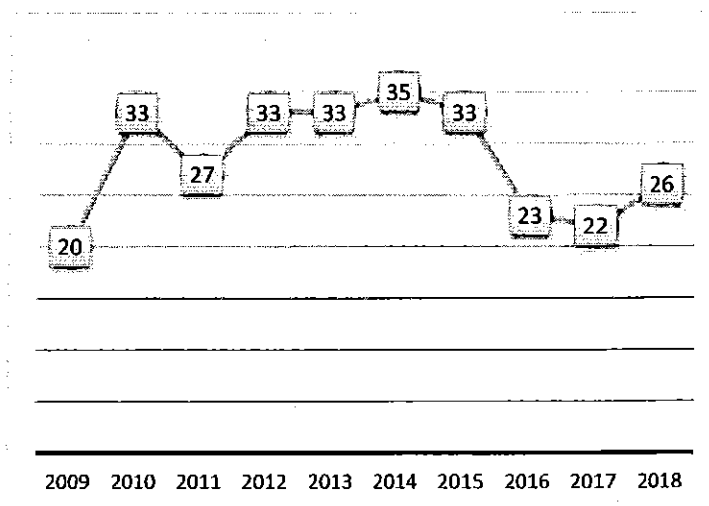
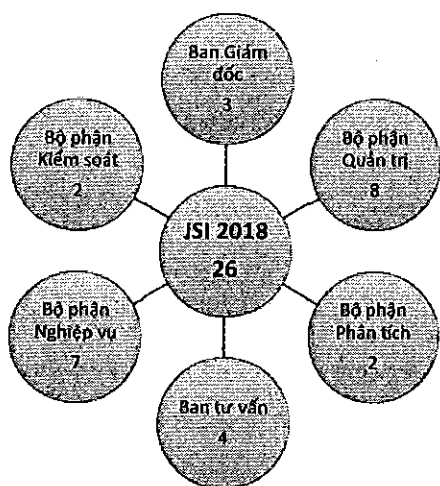
Tại ngày thực hiện báo cáo này, vị trí Kế toán trưởng do bà Không Thị Hương đảm nhiệm. Bà Không Thị Hương là nhân sự chính thức của Công ty và được Hội đồng Quản trị bổ nhiệm vào ngày 01/02/2019. JSI thực hiện thay đổi Kế toán trưởng 3 lần trong năm 2018 và 2 lần vào đầu năm 2019, cụ thể như sau:

| STT | Thời gian                                 | Họ và tên nhân sự KTT | Chứng chỉ liên quan       | Lý do thay đổi   |
|-----|---|-----------------------|---------------------------|--|
| 1   | Từ ngày 07/02/2017 đến ngày 02/04/2018    | Lê Thị Thu            | 3678/2017/KET (GCNHN)     | Theo đề nghị của Công ty TNHH I-glocal                             |
| 2   | Từ ngày 03/04/2018 đến ngày 30/09/2018    | Mai Thị Dung          | 0570/2017/KET (GCNHN)     | Theo đề nghị của Công ty TNHH I-glocal                             |
| 3   | Từ ngày 01/10/2018 đến ngày 01/01/2019    | Lục Thị Thủy          | 0591/2017/KET (GCNHN)     | Theo đề nghị của Công ty TNHH I-glocal                             |
| 4   | Từ ngày 02/01/2019 đến 31/01/2019         | Mai Thị Dung          | 0570/2017/KET (GCNHN)     | Theo đề nghị của Chi nhánh Công ty Cổ phần I-glocal tại TP. Hà Nội |
| 5   | Từ ngày 01/02/2019 đến thời điểm hiện tại | Không Thị Hương       | ĐTLT-8152/KTT-004 (CCKTT) | Dừng hợp đồng thuê ngoài với I-glocal và sử dụng nhân sự của JSI   |

**Ghi chú:** - GCNHN: Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề dịch vụ kế toán

- CCKTT: Chứng chỉ bồi dưỡng Kế toán trưởng

### Số lượng cán bộ nhân viên tại ngày 31/12/2018



## TÌNH HÌNH ĐẦU TƯ, THỰC HIỆN DỰ ÁN

### Các khoản đầu tư lớn

Năm 2018, cùng với việc thay đổi cơ cấu cổ đông và tăng vốn, JSI đã thực hiện nhiều sự thay đổi: chuyển trụ sở, đầu tư cơ sở hạ tầng và hệ thống phần mềm. Hướng tới việc đáp ứng các yêu cầu ngày càng cao của khách hàng và tiếp cận ngày càng gần với các phương thức giao dịch quốc tế, JSI đã chủ động thực hiện việc đầu tư công nghệ, tập trung bổ sung tính năng và tiện ích cho nhóm khách hàng tổ chức nước ngoài. Trên cơ sở trải nghiệm thực tế tại các thị trường phát triển, Ban Giám đốc JSI đặt mục tiêu và kỳ vọng mở rộng thị trường và phát triển mạng lưới thông qua các dịch vụ chuyên nghiệp dành cho các nhà đầu tư tổ chức chuyên nghiệp.

### Giới thiệu về Công ty mẹ

Năm 2018, Công ty Chứng khoán Aizawa tại Nhật Bản chính thức mua lại JSI, nâng tỷ lệ sở hữu lên tới gần 98%. Là một công ty có bề dày lịch sử lên đến hơn 100 năm cùng uy tín và sự am hiểu thị trường Nhật Bản cũng như các nước phát triển khác, Aizawa sẽ hỗ trợ JSI, không chỉ về công nghệ, con người, tài chính, mà còn cả các chiến dịch marketing quảng bá, giới thiệu về JSI tại các thị trường mà Aizawa có thế mạnh.

## TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

### Tình hình tài chính

|                                   | Đơn vị tính: VND |                |             |
|-----------------------------------|------------------|----------------|-------------|
| Chỉ tiêu                          | Năm 2017         | Năm 2018       | % tăng giảm |
| Tổng giá trị tài sản              | 32.043.164.516   | 92.197.387.313 | 188%        |
| Doanh thu thuần                   | 10.760.571.115   | 17.083.673.474 | 59%         |
| Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh | -473.022.124     | 340.124.874    | -172%       |
| Lợi nhuận khác                    | 51.797.554       | 73.197.698     | 70%         |
| Lợi nhuận trước thuế              | -429.950.659     | 413.322.572    | -196%       |
| Lợi nhuận sau thuế                | -429.950.659     | 413.322.572    | -196%       |
| Tỷ lệ lợi nhuận trả cổ tức        | 0%               | 0%             | 0%          |

## Các chỉ tiêu tài chính chủ yếu

| Các chỉ tiêu  | Năm 2017 | Năm 2018 | Ghi chú |
|---|----------|----------|---------|
| <b><i>Chỉ tiêu về khả năng thanh toán</i></b>                               |          |          |         |
| + Hệ số thanh toán ngắn hạn:<br>Tài sản ngắn hạn/Nợ ngắn hạn                | 18.06    | 10       |         |
| + Hệ số thanh toán nhanh:<br>Tài sản ngắn hạn - Hàng tồn kho<br>Nợ ngắn hạn | 18.06    | 10       |         |
| <b><i>Chỉ tiêu về cơ cấu vốn</i></b>  |          |          |         |
| + Hệ số Nợ/Tổng tài sản   | 0.05     | 0,03     |         |
| + Hệ số Nợ/Vốn chủ sở hữu   | 0.06     | 0,03     |         |
| <b><i>Chỉ tiêu về năng lực hoạt động</i></b>                                |          |          |         |
| + Doanh thu thuần/Tổng tài sản  | 0.35     | 0,185    |         |
| <b><i>Chỉ tiêu về khả năng sinh lời</i></b>                                 |          |          |         |
| + Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Doanh thu thuần                                  | -4%      | 2,4%     |         |
| + Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Vốn chủ sở hữu                                   | -1.42%   | 0,5%     |         |
| + Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Tổng tài sản                                     | -1.34%   | 0,5%     |         |
| + Hệ số Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh/Doanh thu thuần                   | -4.4%    | 2%       |         |

## CƠ CẤU CỔ ĐÔNG, THAY ĐỔI VỐN ĐẦU TƯ CỦA CHỦ SỞ HỮU

### Cổ phần

Tổng số cổ phiếu đang lưu hành: 10.000.000 cổ phiếu. Trong đó:

- Cổ phiếu thường: 10.000.000 cổ phiếu (mệnh giá 10.000 VNĐ);
- Cổ phiếu ưu đãi: không có;
- Cổ phiếu tự do chuyển nhượng: 4.100.000 cổ phiếu;
- Cổ phiếu hạn chế chuyển nhượng: 5.900.000 cổ phiếu.



**Cơ cấu cổ đông**

| STT      | Cổ đông   | Tỷ lệ vốn góp | Số vốn góp (VND)      |
|----------|---|---------------|-----------------------|
|          | <b>Cổ đông lớn sở hữu từ 5% cổ phần của công ty trở lên</b> | <b>97,95%</b> | <b>97.950.000.000</b> |
|          | <i>Trong đó:</i>  |               |                       |
| <b>1</b> | Tổ chức trong nước (0 tổ chức)                              | 0%            | 0                     |
|          | Tổ chức nước ngoài (1 tổ chức)                              | 97,95%        | 97.950.000.000        |
|          | Cá nhân trong nước (0 cá nhân)                              | 0%            | 0                     |
|          | Cá nhân nước ngoài (0 cá nhân)                              | 0%            | 0                     |
|          | <b>Tổ chức</b>  | <b>97,95%</b> | <b>97.950.000.000</b> |
|          | <i>Trong đó:</i>  |               |                       |
|          | Tổ chức nước ngoài  | 97,95%        | 97.950.000.000        |
|          | Tổ chức Việt nam  | 0%            | 0                     |
| <b>2</b> | <b>Cá nhân</b>  | <b>2,05%</b>  | <b>2.050.000.000</b>  |
|          | <i>Trong đó:</i>  |               |                       |
|          | Cá nhân nước ngoài  | 0%            | 0                     |
|          | Cá nhân Việt nam  | 2,05%         | 2.050.000.000         |
|          | <b>Trong nước</b>   | <b>2,05%</b>  | <b>2.050.000.000</b>  |
|          | <i>Trong đó:</i>  |               |                       |
|          | Tổ chức trong nước  | 0%            | 0                     |
| <b>3</b> | Cá nhân trong nước  | 2,05%         | 2.050.000.000         |
|          | <b>Nước ngoài</b>   | <b>97,95%</b> | <b>97.950.000.000</b> |
|          | <i>Trong đó:</i>  |               |                       |
|          | Tổ chức nước ngoài  | 97,95%        | 97.950.000.000        |

|   |                    |    |   |
|---|--------------------|----|---|
|   | Cá nhân nước ngoài | 0% | 0 |
| 4 | Cổ đông Nhà nước   | 0% | 0 |

### Tình hình thay đổi vốn đầu tư của chủ sở hữu

Trong năm 2018, JSI thực hiện tăng vốn chủ sở hữu từ 41 tỷ đồng lên 100 tỷ đồng. Việc tăng vốn này được Ủy ban Chứng khoán Nhà nước chính thức chấp thuận vào ngày 16/10/2018 theo Giấy phép điều chỉnh số 86/GPĐC-UBCK.

**Giao dịch cổ phiếu quỹ:** không có.

**Các chứng khoán khác:** không có.

## BÁO CÁO TÁC ĐỘNG LIÊN QUAN ĐẾN MÔI TRƯỜNG VÀ XÃ HỘI

### Tuân thủ pháp luật về bảo vệ môi trường

- Số lần bị xử phạt vi phạm do không tuân thủ luật pháp và các quy định về môi trường: không
- Tổng số tiền do bị xử phạt vi phạm do không tuân thủ luật pháp và các quy định về môi trường: không

### Chính sách liên quan đến người lao động

- Số lượng lao động bình quân năm 2018: 25 người/tháng
- Mức lương trung bình đối với người lao động: 17.9 triệu đồng/người/tháng
- Chính sách lao động nhằm đảm bảo sức khỏe, an toàn và phúc lợi của người lao động:
  - JSI luôn đảm bảo cho người lao động được hưởng tất cả các chế độ về lương và phụ cấp theo quy định của pháp luật, phù hợp với năng lực và trình độ của từng người. Ngoài lương cơ bản, người lao động còn được hưởng phụ cấp theo bằng cấp, chứng chỉ, và năng suất hiệu quả công việc. Chính sách lương được đánh giá là minh bạch, cạnh tranh và thu hút nhân tài. JSI hiểu rõ việc xây dựng môi trường làm việc năng động, có cơ hội

học hỏi, phát triển và chính sách lương hợp lý, cạnh tranh là những yếu tố thu hút và giữ chân nhân sự cống hiến, gắn kết lâu dài với Công ty.

- Song song với chính sách chi trả lương minh bạch và cạnh tranh, chính sách khen thưởng phúc lợi đãi ngộ được áp dụng gắn liền với kết quả công việc và hiệu quả hoạt động kinh doanh nhằm tạo động lực làm việc tích cực cho người lao động. Không chỉ có tháng lương thứ 13 và thưởng nhân các ngày Lễ Tết, năm 2018, JSI còn tổ chức các chuyến du lịch dã ngoại ở trong và ngoài nước, các chương trình team building, gala dinner, hoạt động từ thiện... nhằm gắn kết người lao động với nhau và với Công ty.
  - Do định hướng của Công ty là tập trung vào nhóm khách hàng nước ngoài nên JSI chú trọng tuyển dụng và tạo điều kiện phát triển năng lực cho các nhân sự trẻ có trình độ ngoại ngữ tốt, có khả năng tiếp cận và làm việc với môi trường quốc tế chuyên nghiệp. Bên cạnh đó, JSI luôn ý thức rõ việc đào tạo kiến thức chuyên môn về ngành chứng khoán là nhiệm vụ mà Công ty phải tập trung hàng đầu, vì vậy, chúng tôi đã đưa ra những chính sách hỗ trợ nhằm khuyến khích nhân sự học tập, nâng cao kỹ năng và hiểu biết về ngành, cũng như tạo điều kiện cho nhân viên tham gia các chương trình đào tạo, tập huấn. Các kiến thức về pháp luật cũng như quy định tuân thủ cũng được Ban lãnh đạo quan tâm, chú trọng nhằm đảm bảo ý thức tuân thủ của tất cả cán bộ nhân viên trong Công ty.
  - Năm 2018, JSI đã xây dựng và triển khai thành công cơ chế đánh giá năng lực nhân sự theo tiêu chí KPI mới. Theo đó, cơ chế này đã được Ban lãnh đạo, cán bộ nhân viên Công ty cũng như công ty mẹ là Công ty Chứng khoán Aizawa nhận định là có thể đánh giá và ghi nhận toàn diện về năng lực của nhân sự đồng thời có tính khuyến khích, gợi mở, tạo động lực và cơ hội để các nhân sự trong công ty thể hiện quan điểm, kỳ vọng của mình đối với công việc và đưa ra đề xuất để cải tiến chất lượng, nâng cao hiệu quả hoạt động của Công ty.
  - Chế độ bảo hiểm xã hội: Các chế độ bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế và bảo hiểm thất nghiệp được Công ty tuân thủ theo đúng quy định pháp luật, nhằm đảm bảo quyền lợi hợp pháp cho người lao động trong Công ty.
  - Ngoài ra, Công ty cũng luôn chú trọng đảm bảo các quyền lợi cơ bản cho Người lao động như thực hiện đầy đủ các qui định về an toàn, vệ sinh lao động, phòng chống cháy nổ; tổ chức khám sức khỏe định kỳ cho người lao động...
- Hoạt động đào tạo người lao động: Năm 2018, số giờ đào tạo trung bình trong Công ty khoảng 4 giờ/nhân viên/năm (khoảng 100 giờ toàn Công ty), bao gồm cả các chương trình đào tạo nội

bộ thực hiện bởi nhân sự Công ty, các chương trình đào tạo ngoại khóa, các chương trình học tập được thực hiện bởi các tổ chức chuyên nghiệp..., nội dung về nghiệp vụ chăm sóc khách hàng, các chương trình phát triển kỹ năng, ngoại ngữ, các khóa học nâng cao kỹ năng mềm, được tổ chức cả trong và ngoài địa điểm làm việc của Công ty.

### **Báo cáo liên quan đến trách nhiệm đối với cộng đồng địa phương**

Các hoạt động đầu tư cộng đồng và hoạt động phát triển cộng đồng khác, bao gồm hỗ trợ tài chính nhằm phục vụ cộng đồng: Công ty tích cực tham gia ủng hộ các hoạt động hỗ trợ của Phường, Quận nơi Công ty đặt trụ sở.

### **Báo cáo liên quan đến hoạt động thị trường vốn xanh theo hướng dẫn của**

**UBCKNN:** do không có nghiệp vụ tự doanh nên JSI không có hoạt động này.

# BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

## ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH

- Nhờ doanh thu tăng đột biến Quý 4, tổng lợi nhuận năm 2018 của JSI đạt khoảng 413 triệu đồng. Sau 4 năm lỗ liên tiếp, năm 2018 JSI đã bắt đầu có lãi. Mặc dù mức lãi chưa nhiều, nhưng đây là tín hiệu đáng mừng, ghi nhận những nỗ lực của Công ty trong việc cải thiện cơ cấu doanh thu, không chỉ tập trung riêng vào mảng môi giới mà đã hướng sang cả mảng tư vấn.
- Phí giao dịch nửa cuối năm 2018 không đạt được như kỳ vọng. Kể từ tháng 05/2018 giao dịch của các khách hàng bị ảnh hưởng bởi xu hướng giảm chung của thị trường chứng khoán Việt Nam. Từ đầu năm 2017, thị trường chứng khoán Việt Nam đã chứng kiến sự tăng trưởng liên tục và vượt bậc với nhiều con số được xác lập là “kỳ lục” trên thị trường. Xu hướng tăng trưởng này được tiếp tục kéo sang năm 2018 và VN Index đã lập kỷ lục chạm đỉnh mới sau 10 năm đạt 1.204,3 điểm vào ngày 9/4/2018. Chính vì thị trường đã tăng trưởng quá nóng sau một thời gian dài, đồng thời TTCK Việt Nam cũng không nằm ngoài phạm vi ảnh hưởng của các sự kiện mang tính tác động tới nền kinh tế toàn cầu như việc Cục dự trữ liên bang Mỹ FED tăng lãi suất, sự leo thang của chiến tranh thương mại giữa Mỹ và Trung Quốc, nên, kể từ giữa tháng 04/2018, thị trường chứng khoán Việt Nam đã giảm cả về chỉ số và giá trị giao dịch. Nhà đầu tư nước ngoài bán ròng liên tục khiến thị trường biến động với biên độ lớn. Thống kê cho thấy có 7 phiên trong năm 2018 TTCK Việt Nam giảm hơn 3% trong đó có phiên giảm hơn 5%.
- Doanh thu từ phí giao dịch của JSI được đóng góp phần lớn là từ giao dịch của tổ chức nước ngoài, chiếm tới gần 90% trong năm 2018. Giao dịch từ đối tượng khách hàng này trong 4 tháng đầu năm 2018 luôn được duy trì ở mức cao, nhưng kể từ 05/2018 và rõ ràng hơn là từ tháng 06/2018 kéo dài đến tháng 12/2018 khi xu hướng chung của thị trường chứng khoán trên thế giới cũng như của thị trường chứng khoán Việt Nam không có sự khởi sắc nên giá trị giao dịch từ các khách hàng của JSI cũng tiếp tục duy trì ở mức thấp.
- JSI dừng cung cấp dịch vụ ký quỹ từ năm 2017, tập trung vào nhóm khách hàng mục tiêu là tổ chức nước ngoài, nên doanh thu dịch vụ tài chính (cụ thể là từ dịch vụ ứng trước tiền bán

chứng khoán) từ khách hàng Việt Nam không đáng kể và có xu hướng giảm dần trong năm 2018. JSI cũng không đặt kỳ vọng từ mảng doanh thu này.

- Chi phí hoạt động của JSI năm 2018 có xu hướng tăng do Công ty chuyển trụ sở, thay mới toàn bộ cơ sở vật chất cũng như tăng chi phí thuê văn phòng, điện nước. Tuy nhiên, nhờ việc đa dạng hóa nguồn doanh thu bằng cách tập trung thêm vào mảng tư vấn, nên JSI đã đạt kết quả kinh doanh khả quan vào cuối năm và có lãi.

## **TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH**

### **Tình hình tài sản**

- Tổng tài sản tăng 60.1 tỷ, do trong năm Công ty nhận được vốn góp từ Chủ đầu tư, với mục tiêu đáp ứng tốt hơn hoạt động kinh doanh của Công ty và chiến lược phát triển dài hạn.
- Từ khi dừng cho vay margin, Công ty chỉ sử dụng nguồn tiền của mình để cho vay ứng trước tiền bán mà không cần dùng đến nguồn tiền từ vay thấu chi ngân hàng. Lượng tiền nhàn rỗi, chưa có nhu cầu sử dụng đến của công ty chủ yếu nằm dưới hình thức tiền gửi ngân hàng với nhiều kỳ hạn khác nhau để đảm bảo cho các hoạt động của Công ty. Tổng tiền gửi tính đến 31/12/2018 của Công ty tại ngân hàng là 64 tỷ đồng.
- Năm 2018, do việc đầu tư vào cơ sở vật chất và hệ thống phần mềm nên tình hình tài sản có mức tăng đột biến trong năm 2018, tăng 60,1 tỷ, trong đó, tài sản ngắn hạn tăng ~ 47 tỷ, tài sản dài hạn ~ 13 tỷ..

### **Tình hình nợ phải trả**

- Nợ phải trả tăng từ 1.69 tỷ lên 2,4 tỷ vào cuối năm. Phần lớn là các khoản phải trả cho nhà cung cấp dịch vụ.

## **NHỮNG CẢI TIẾN VỀ CƠ CẤU TỔ CHỨC, CHÍNH SÁCH, QUẢN LÝ**

- Hoạt động dịch vụ: JSI định hướng nhóm khách hàng mục tiêu là các tổ chức nước ngoài. Theo đó, chúng tôi không kỳ vọng doanh thu có thể đến nhanh, ngay sau khi đầu tư cơ sở hạ tầng và vật chất mới, vì nhóm khách hàng này sẽ cần thời gian để đánh giá mức độ tin nhiệm

- và uy tín của tổ chức mà họ dự kiến làm việc cùng trước khi đưa ra quyết định cuối cùng về việc hợp tác. Tuy nhiên, JSI tin tưởng với sự đầu tư nghiêm túc và bài bản, với định hướng hoạt động dịch vụ chuyên nghiệp và hướng tới khách hàng, với uy tín và kinh nghiệm của các chuyên gia đến từ Nhật Bản, Công ty sẽ phát triển bền vững và thu hút được nhiều hơn nữa những khách hàng tiềm năng, không chỉ đến với JSI, mà đến với thị trường tài chính Việt Nam.
- Hoạt động kiểm tra kiểm soát nội bộ và quản trị rủi ro: Với mục tiêu hướng tới nhóm khách hàng chuyên nghiệp, JSI ý thức rõ về việc đảm bảo và duy trì uy tín cũng như sự tín nhiệm của khách hàng dành cho Công ty. Theo đó, việc kiểm tra giám sát nội bộ và quản trị rủi ro đóng vai trò hết sức quan trọng trong hoạt động thường ngày của chúng tôi. Các hoạt động này không chỉ giúp JSI hạn chế các rủi ro trong quá trình hoạt động, mà còn hỗ trợ Công ty phát hiện ra các rủi ro tiềm tàng. Do vậy, Ban Giám đốc luôn đảm bảo các yêu cầu của luật định về việc xây dựng các bộ phận có trách nhiệm kiểm tra giám sát, cử những nhân sự có kinh nghiệm, bằng cấp và năng lực để vận hành các bộ phận này. Cùng với đó, Công ty thường xuyên có các hoạt động rà soát và kiểm tra chặt chẽ tất cả các hoạt động nghiệp vụ, thực hiện các báo cáo nội bộ định kỳ và bất thường, đảm bảo chất lượng thực của các hoạt động kiểm tra này.
  - Hoạt động tổ chức nhân sự và chế độ tiền lương: Với đặc thù của Công ty là hướng tới khách hàng chuyên nghiệp ở nước ngoài, JSI phải sử dụng những nhân sự không chỉ có năng lực về ngoại ngữ mà còn phải đáp ứng về chuyên môn nghiệp vụ. Theo đó, Công ty đã xây dựng cơ chế lương thưởng để khuyến khích toàn thể nhân viên công ty (không chỉ giới hạn trong số những nhân viên làm nghiệp vụ chứng khoán, mà còn cả các nhân viên thuộc các bộ phận hỗ trợ) tham gia học và thi chứng chỉ hành nghề chứng khoán, chứng chỉ Toeic tiếng Anh, chứng chỉ tiếng Nhật... Công ty cũng cung cấp chế độ hỗ trợ về chi phí và thời gian học tập để đảm bảo tất cả các nhân sự làm việc trong Công ty đều hiểu các đặc thù của ngành chứng khoán, cũng như sẵn sàng hỗ trợ luân chuyển nhân sự nếu Công ty có yêu cầu.

## **KẾ HOẠCH TRONG TƯƠNG LAI**

Do việc thay đổi cơ cấu cổ đông, hiện nay JSI là công ty con của Công ty Chứng khoán Aizawa. Vẫn tập trung vào nhóm khách hàng mục tiêu là các tổ chức nước ngoài, và cùng với sự hỗ trợ của Công ty mẹ, JSI định hướng mở rộng thị trường sang các nước Châu Á khác như Hồng Kông, Singapore... để thực hiện đa dạng hóa nguồn khách hàng.

Để thực hiện việc mở rộng thị trường như trên, Công ty cũng triển khai việc kết nối với Bloomberg để có thể dễ dàng nhận lệnh của các khách hàng tổ chức nước ngoài. Đây là lợi thế cạnh tranh mà không phải công ty chứng khoán Việt Nam nào cũng có. Đó là lý do năm 2018, Công ty tập trung đầu tư vào hệ thống công nghệ thông tin, nâng cấp cơ sở hạ tầng và thay đổi phần mềm giao dịch trực tuyến.

Công ty cũng vẫn tiếp tục định hướng thực hiện các báo cáo phân tích theo yêu cầu của khách hàng để tăng doanh thu mảng tư vấn. Hiện nay, trên thị trường, các báo cáo thông tin thị trường hàng ngày và các báo cáo phân tích được các công ty chứng khoán lớn cung cấp miễn phí và rất dễ dàng để tiếp cận, nếu JSI làm các báo cáo như vậy sẽ rất khó để tăng doanh thu cho mảng này. Theo đó, Công ty tập trung thực hiện các báo cáo theo yêu cầu riêng, phục vụ cho từng khách hàng tổ chức, và với thế mạnh của JSI là báo cáo bằng tiếng Nhật (được thực hiện bởi cả nhân sự bản ngữ và nhân sự người Việt được đào tạo tại các trường đại học của Nhật Bản), JSI đã tìm được thị trường ngách để tăng doanh thu cho mảng tư vấn này.

## **BÁO CÁO ĐÁNH GIÁ LIÊN QUAN ĐẾN TRÁCH NHIỆM VỀ MÔI TRƯỜNG VÀ XÃ HỘI**

**Đánh giá liên quan đến các chỉ tiêu môi trường (tiêu thụ nước, năng lượng, phát thải...):** không

**Đánh giá liên quan đến vấn đề người lao động:** JSI luôn đảm bảo các vấn đề liên quan đến lợi ích của người lao động. Các chế độ chính sách được thực hiện đầy đủ, các hoạt động đào tạo vẫn được công ty tổ chức, nhằm đảm bảo sức khỏe thể chất và tinh thần cho đội ngũ nhân viên toàn Công ty.

**Đánh giá liên quan đến trách nhiệm của doanh nghiệp đối với cộng đồng địa phương:** JSI luôn ý thức về việc đóng góp vào sự phát triển chung của địa phương. Mặc dù chưa có đủ điều kiện kinh tế để góp sức vào các chương trình lớn, nhưng JSI luôn cố gắng ủng hộ một phần nhỏ vào các hoạt động được địa phương phát động để phục vụ cộng đồng.



## ĐÁNH GIÁ CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Năm 2018, cùng với sự thay đổi cơ cấu cổ đông Công ty, từ tháng 6, Hội đồng Quản trị của JSI cũng thay đổi hầu hết nhân sự. Theo đó, ngoài ông Atsuhiko Haruyama – trước đảm nhiệm vị trí Tổng Giám đốc kiêm thành viên Hội đồng Quản trị – đã miễn nhiệm khỏi vị trí Tổng Giám đốc và được bổ nhiệm vị trí chủ tịch Hội đồng Quản trị, các nhân sự mới bao gồm toàn bộ 3 thành viên Ban Giám đốc – là những người trực tiếp điều hành công việc tại Công ty – và 2 đại diện của Công ty Chứng khoán Aizawa – là những thành viên không điều hành.

Từ 1/1/2019, ông Atsuhiko Haruyama miễn nhiệm khỏi vị trí Chủ tịch Hội đồng, ông Tsuyoshi Imai được bổ nhiệm thay thế. Theo đó, tại ngày thực hiện báo cáo này, ông Tsuyoshi Imai giữ vị trí Chủ tịch Hội đồng Quản trị kiêm nhiệm vị trí Tổng Giám đốc và là người đại diện trước pháp luật của Công ty.

## ĐÁNH GIÁ CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VỀ CÁC MẶT HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

Năm 2018 là dấu mốc quan trọng trong định hướng hoạt động của JSI. Nhờ vào việc đa dạng hóa nguồn doanh thu, không chỉ tập trung riêng vào mảng môi giới mà còn thực hiện các báo cáo phân tích đặc thù dành cho khách hàng nước ngoài, JSI đã bước đầu dừng lỗ sau 4 năm liên tiếp. Hội đồng Quản trị đánh giá cao nỗ lực của Ban Giám đốc trong việc tìm kiếm các cơ hội để tăng doanh thu cho Công ty cũng như tạo ra các giá trị gia tăng là tiền đề cho việc thu hút các khách hàng mới trong tương lai.

Công ty cũng đã thực hiện việc đầu tư cơ sở hạ tầng và phần mềm giao dịch mới nhằm cung cấp tới khách hàng một môi trường giao dịch hiện đại, có thể kết nối với hệ thống giao dịch toàn cầu và đem lại nhiều tiện ích cho khách hàng tổ chức chuyên nghiệp ở nước ngoài. Việc chủ động thay đổi hệ thống để tiếp cận gần hơn với các phương thức giao dịch quốc tế là chủ trương lâu dài của Công ty được định hướng bởi Công ty mẹ là Công ty Chứng khoán Aizawa.

Song hành với việc đầu tư để phát triển, Công ty cũng chú trọng vào việc hoàn thiện các qui trình quản lý và kiểm soát để đảm bảo việc mở rộng luôn đáp ứng các yêu cầu của pháp luật, cập nhật và tuân thủ chặt chẽ mọi qui định.

## **ĐÁNH GIÁ CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VỀ HOẠT ĐỘNG CỦA BAN GIÁM ĐỐC CÔNG TY**

Vấn đề nhân sự và công tác quản trị doanh nghiệp luôn được Ban Giám đốc Công ty chú trọng thay đổi và cải thiện. Định hướng của Công ty hiện đang thể hiện đường đi hợp lý và kết quả kinh doanh đang cải thiện theo hướng tích cực. Thông qua hệ thống các báo cáo nội bộ định kỳ và bất thường, cùng các kênh báo cáo trực tiếp cũng như gián tiếp (bằng văn bản, qua email, điện thoại...), các thành viên của Hội đồng Quản trị – bao gồm cả các thành viên không điều hành – cũng có thể nắm được tình hình của Công ty một cách sát sao và kịp thời, đáp ứng được yêu cầu quản trị và giám sát tình hình hoạt động của Công ty của tất cả các thành viên trong Hội đồng.

## **CÁC KẾ HOẠCH, ĐỊNH HƯỚNG CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ**

Năm 2018, Aizawa đã chính thức trở thành công ty mẹ của JSI. Theo đó, với sự hỗ trợ của Aizawa tại thị trường Nhật Bản, năm 2019, JSI sẽ triển khai các kế hoạch marketing và kỳ vọng gia tăng giá trị giao dịch cũng như số lượng các nhà đầu tư, đặc biệt là các nhà đầu tư tổ chức từ thị trường này. Không chỉ tại thị trường Nhật Bản, Aizawa sẽ hỗ trợ JSI tiến vào các thị trường châu Á khác mà Aizawa đã có kinh nghiệm và thế mạnh. Tuy nhiên, với đặc thù của nhóm khách hàng tổ chức chuyên nghiệp, JSI không thể kỳ vọng việc có ngay doanh thu lớn để bù đắp khoản chi phí đầu tư cho cơ sở hạ tầng và hệ thống phần mềm. Do đó, việc Ban điều hành của JSI có thể thực hiện trước mắt là đảm bảo tính ổn định của hệ thống, xây dựng đội ngũ nhân sự đáp ứng yêu cầu cả về năng lực chuyên môn và ngoại ngữ, chủ động tăng cường tổ chức các hoạt động kiểm tra giám sát nội bộ, đảm bảo và nâng cao uy tín của Công ty.



# BÁO CÁO TÀI CHÍNH

1  
2  
3  
4  
5

**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN NHẬT BẢN**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH  
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC 31 THÁNG 12 NĂM 2018**

**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN NHẬT BẢN**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH  
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC 31 THÁNG 12 NĂM 2018**

| <b>NỘI DUNG</b>  | <b>TRANG</b> |
|--|--------------|
| Thông tin về doanh nghiệp                                      | 1            |
| Báo cáo của Ban Giám đốc                                       | 2            |
| Báo cáo kiểm toán độc lập                                      | 3 - 4        |
| Báo cáo tình hình tài chính (Mẫu số B01 – CTCK)                | 5 - 7        |
| Báo cáo kết quả hoạt động (Mẫu số B02 – CTCK)                  | 8 - 9        |
| Báo cáo lưu chuyển tiền tệ (Mẫu số B03b – CTCK)                | 10 - 11      |
| Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu (Mẫu số B04 – CTCK) | 12           |
| Thuyết minh báo cáo tài chính (Mẫu số B09 – CTCK)              | 13 - 42      |

## CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN NHẬT BẢN

### THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP

#### Giấy phép thành lập và hoạt động

Số 103/UBCK-GP do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp lần đầu ngày 16 tháng 1 năm 2009. Giấy phép thành lập và hoạt động điều chỉnh lần gần nhất số 86/GPĐC-UBCK được cấp ngày 16 tháng 10 năm 2018.

#### Tại ngày ký báo cáo tài chính này

|                               |  |  |
|-------------------------------|--|--|
| Hội đồng Quản trị             | Ông Tsuyoshi Imai  | Chủ tịch (bổ nhiệm ngày 1/1/2019)          |
|                               | Ông Atsuhiko Haruyama  | Chủ tịch (miễn nhiệm ngày 1/1/2019)        |
|                               | Ông Takuya Aizawa  | Thành viên (bổ nhiệm ngày 29/6/2018)       |
|                               | Ông Motoya Aizawa  | Thành viên (bổ nhiệm ngày 29/6/2018)       |
|                               | Ông Tomonori Tsuchiya  | Thành viên (bổ nhiệm ngày 29/6/2018)       |
|                               | Bà Nguyễn Thị Thu Trang  | Thành viên (bổ nhiệm ngày 29/6/2018)       |
|                               | Ông Lê Minh Tuấn   | Chủ tịch (miễn nhiệm ngày 29/6/2018)       |
|                               | Ông Nguyễn Trần Tuấn Nghĩa   | Thành viên (miễn nhiệm ngày 29/6/2018)     |
| Ban kiểm soát                 | Bà Nguyễn Thị Hồng Hà  | Thành viên (miễn nhiệm ngày 29/6/2018)     |
|                               | Bà Kyu Seihin  | Thành viên (miễn nhiệm ngày 29/6/2018)     |
|                               | Bà Lương Thị Trà   | Trưởng ban (bổ nhiệm ngày 29/6/2018)       |
|                               | Bà Bùi Thị Hòa   | Thành viên (bổ nhiệm ngày 29/6/2018)       |
|                               | Ông Kazutoshi Nakano   | Thành viên (bổ nhiệm ngày 29/6/2018)       |
|                               | Bà Trần Thị Lam  | Trưởng ban (miễn nhiệm ngày 29/6/2018)     |
| Ban Giám đốc                  | Bà Phan Thị Vịnh   | Thành viên (miễn nhiệm ngày 29/6/2018)     |
|                               | Bà Hoàng Thị Mai Lan   | Thành viên (miễn nhiệm ngày 29/6/2018)     |
|                               | Ông Tsuyoshi Imai  | Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 3/8/2018)     |
|                               | Ông Atsuhiko Haruyama  | Tổng Giám đốc (miễn nhiệm ngày 3/8/2018)   |
| Người đại diện theo pháp luật | Ông Tomonori Tsuchiya  | Phó Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 3/7/2018) |
|                               | Bà Nguyễn Thị Thu Trang  | Phó Tổng Giám đốc                          |
| Trụ sở chính                  | Ông Tsuyoshi Imai  | Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 3/8/2018)     |
|                               | Ông Atsuhiko Haruyama  | Tổng Giám đốc (miễn nhiệm ngày 3/8/2018)   |
| Công ty kiểm toán             | Tầng 14, Tòa nhà TNR Tower, 54A Nguyễn Chí Thanh, Phường Láng Thượng, Quận Đống Đa, Hà Nội, Việt Nam |  |
|                               | Chi nhánh Công ty TNHH PwC (Việt Nam) tại Hà Nội   |  |

## CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN NHẬT BẢN

### TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc của Công ty Cổ phần Chứng khoán Nhật Bản ("Công ty") chịu trách nhiệm lập báo cáo tài chính thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và kết quả hoạt động kinh doanh, lưu chuyển tiền tệ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu trong năm tài chính kết thúc vào ngày nêu trên. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

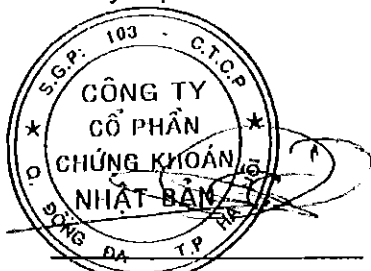
- Chọn lựa các chính sách kế toán phù hợp và áp dụng một cách nhất quán;
- Thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng; và
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở đơn vị hoạt động liên tục trừ khi giả định đơn vị hoạt động liên tục là không phù hợp.

Ban Giám đốc của Công ty chịu trách nhiệm bảo đảm rằng các sổ sách kế toán đúng đắn đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính của Công ty với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và để làm cơ sở lập báo cáo tài chính tuân thủ theo chế độ kế toán được trình bày ở Thuyết minh số 2 của báo cáo tài chính. Ban Giám đốc của Công ty cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp hợp lý để ngăn ngừa và phát hiện các gian lận và các sai sót khác.

### PHÊ CHUẨN BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Theo đây, chúng tôi phê chuẩn báo cáo tài chính đính kèm từ trang 5 đến trang 42. Báo cáo tài chính này phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh, lưu chuyển tiền tệ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu trong năm tài chính kết thúc cùng ngày nêu trên, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính áp dụng cho các công ty chứng khoán đang hoạt động tại Việt Nam.

Thay mặt Ban Giám đốc



Tsuyoshi Imai  
Tổng giám đốc

Hà Nội, nước CHXHCN Việt Nam  
Ngày 22 tháng 3 năm 2019



## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP GỬI CÁC CỔ ĐÔNG CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN NHẬT BẢN

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Chứng khoán Nhật Bản (“Công ty”) được lập ngày 31 tháng 12 năm 2018, và được Ban Giám đốc Công ty phê duyệt ngày 22 tháng 3 năm 2019. Báo cáo tài chính này bao gồm: bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ và báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu cho năm tài chính kết thúc cùng ngày nêu trên, và thuyết minh báo cáo tài chính bao gồm các chính sách kế toán chủ yếu từ trang 5 đến trang 42.

### Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc của Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính áp dụng cho các công ty chứng khoán đang hoạt động tại Việt Nam và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính này dựa trên kết quả cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp và lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực và hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.





### Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty, báo cáo thay đổi vốn chủ sở hữu, tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày nêu trên, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính áp dụng cho các công ty chứng khoán đang hoạt động tại Việt Nam.

### Vấn đề khác

Các báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 đã được một công ty kiểm toán khác kiểm toán và đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần đối với các báo cáo tài chính này vào ngày 27 tháng 3 năm 2018.



Thấy mat và đại diện cho Chi nhánh Công ty TNHH PwC (Việt Nam) tại Hà Nội

Nguyễn Phi Lan  
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:  
0573-2018-006-1  
Chữ ký được ủy quyền

Bùi Phương Hạnh  
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:  
3823-2017-006-1

Số hiệu báo cáo kiểm toán: HAN 2165  
Hà Nội, ngày 22 tháng 3 năm 2019

**BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH**  
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

| CHỈ TIÊU   | Mã số      | Thuyết minh | Số cuối năm           |                       |
|--|------------|-------------|-----------------------|-----------------------|
|  |            |             | Số cuối năm           | Số đầu năm            |
| <b>TÀI SẢN</b>   |            |             |                       |                       |
| <b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>   | <b>100</b> |             | <b>24.166.073.729</b> | <b>30.534.649.676</b> |
| <b>I. Tài sản tài chính</b>  | <b>110</b> |             | <b>23.296.601.418</b> | <b>29.691.009.042</b> |
| 1. Tiền và các khoản tương đương tiền                                  | 111        | 3.1         | 9.612.886.716         | 4.909.329.921         |
| 1.1 Tiền   | 111.1      |             | 4.612.886.716         | 1.909.329.921         |
| 1.2 Các khoản tương đương tiền   | 111.2      |             | 5.000.000.000         | 3.000.000.000         |
| 2. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)                     | 113        | 3.3         | 6.000.000.000         | 23.000.000.000        |
| 3. Các khoản cho vay   | 114        | 3.4         | 1.284.195.294         | 1.534.636.847         |
| 4. Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản thế chấp | 116        | 3.4         | (1.279.862.288)       | (1.269.362.568)       |
| 5. Các khoản phải thu  | 117        |             | 829.048.358           | 235.185.733           |
| 5.2 Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính          | 117.2      |             | 829.048.358           | 235.185.733           |
| 5.2.2 Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận                       | 117.4      |             | 829.048.358           | 235.185.733           |
| 6. Trả trước cho người bán   | 118        | 3.5         | 3.349.795.560         | -                     |
| 7. Phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp                                  | 119        | 3.6         | 3.110.616.724         | 1.215.396.614         |
| 8. Các khoản phải thu khác   | 122        |             | 389.921.054           | 65.822.495            |
| <b>II. Tài sản ngắn hạn khác</b>                                       | <b>130</b> |             | <b>869.472.311</b>    | <b>843.640.634</b>    |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn  | 133        | 3.7 (a)     | 361.921.686           | 436.090.009           |
| 2. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược ngắn hạn                          | 134        | 3.8 (a)     | 210.928.388           | 110.928.388           |
| 3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước                                 | 136        | 3.12 (a)    | 296.622.237           | 296.622.237           |
| <b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>  | <b>200</b> |             | <b>68.031.313.584</b> | <b>1.508.514.840</b>  |
| <b>I. Tài sản tài chính dài hạn</b>                                    | <b>210</b> |             | <b>53.000.000.000</b> | <b>-</b>              |
| 1. Các khoản đầu tư  | 212        |             | 53.000.000.000        | -                     |
| 1.1 Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn                          | 212.1      | 3.3         | 53.000.000.000        | -                     |
| <b>II. Tài sản cố định</b>   | <b>220</b> |             | <b>8.818.924.109</b>  | <b>241.451.606</b>    |
| 1. Tài sản cố định hữu hình  | 221        | 3.9 (a)     | 8.669.058.512         | -                     |
| Nguyên giá   | 222        |             | 10.467.623.072        | 1.669.525.643         |
| Giá trị khấu hao lũy kế  | 223.a      |             | (1.798.564.560)       | (1.669.525.643)       |
| 2. Tài sản cố định vô hình   | 227        | 3.9 (b)     | 149.865.597           | 241.451.606           |
| Nguyên giá   | 228        |             | 2.739.892.220         | 2.739.892.220         |
| Giá trị khấu hao lũy kế  | 229.a      |             | (2.590.026.623)       | (2.498.440.614)       |
| <b>IV. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang</b>                             | <b>240</b> |             | <b>62.425.682</b>     | <b>-</b>              |
| <b>V. Tài sản dài hạn khác</b>   | <b>250</b> |             | <b>6.149.963.793</b>  | <b>1.267.063.234</b>  |
| 1. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn                           | 251        | 3.8 (b)     | 799.834.880           | 5.000.000             |
| 2. Chi phí trả trước dài hạn   | 252        | 3.7 (b)     | 4.038.338.608         | 13.575.066            |
| 3. Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán                                      | 254        | 3.10        | 1.311.790.305         | 1.248.488.168         |
| <b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>   | <b>270</b> |             | <b>92.197.387.313</b> | <b>32.043.164.516</b> |

Các thuyết minh từ trang 13 đến trang 42 là một phần cấu thành báo cáo tài chính này.

**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN NHẬT BẢN**  
Tầng 14, Tòa nhà TNR Tower, 54A Nguyễn Chí Thanh,  
Phường Láng Thượng, Quận Đống Đa, Hà Nội, Việt Nam

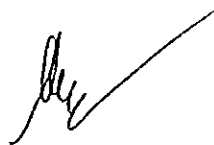
Mẫu số B01 – CTCK  
(Ban hành theo TT số 334/2016/TT-BTC  
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

**BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH**  
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018  
(tiếp theo)

| CHỈ TIÊU                                      | Mã số      | Thuyết minh | Đơn vị tính: Đồng Việt Nam |                       |
|---|------------|-------------|----------------------------|-----------------------|
|   |            |             | Số cuối năm                | Số đầu năm            |
| <b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>                         | <b>300</b> |             | <b>2.431.373.138</b>       | <b>1.690.472.913</b>  |
| <b>I. Nợ phải trả ngắn hạn</b>                | <b>310</b> |             | <b>2.431.373.138</b>       | <b>1.690.472.913</b>  |
| 1. Phải trả người bán ngắn hạn                | 320        |             | -                          | 197.600.000           |
| 2. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước        | 322        | 3.12(b)     | 692.345.181                | 244.048.014           |
| 3. Phải trả người lao động                    | 323        |             | 781.222.710                | 641.262.017           |
| 4. Các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên     | 324        |             | 68.324.000                 | 120.210.000           |
| 5. Chi phí phải trả ngắn hạn                  | 325        | 3.11        | 769.156.359                | 410.220.271           |
| 6. Các khoản phải trả, phải nộp khác ngắn hạn | 329        |             | 120.324.888                | 77.132.611            |
| <b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>                      | <b>400</b> |             | <b>89.766.014.175</b>      | <b>30.352.691.603</b> |
| <b>I. Vốn chủ sở hữu</b>                      | <b>410</b> |             | <b>89.766.014.175</b>      | <b>30.352.691.603</b> |
| 1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu                  | 411        | 3.14        | 100.000.000.000            | 41.000.000.000        |
| 2. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ | 415        |             | 325.801.831                | 325.801.831           |
| 3. Các Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu          | 416        |             | 344.013.296                | 344.013.296           |
| 4. Lỗ sau thuế lũy kế                         | 417        |             | (10.903.800.952)           | (11.317.123.524)      |
| 4.1. Lỗ sau thuế đã thực hiện                 | 417.1      |             | (10.903.800.952)           | (11.317.123.524)      |
| <b>TỔNG CỘNG NỢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>         | <b>440</b> |             | <b>92.197.387.313</b>      | <b>32.043.164.516</b> |



Nguyễn Duy Thịnh  
Người lập



Khổng Thị Hương  
Kế toán trưởng



Tsuyoshi Imai  
Tổng Giám đốc  
Ngày 22 tháng 3 năm 2019

Các thuyết minh từ trang 13 đến trang 42 là một phần cấu thành báo cáo tài chính này.

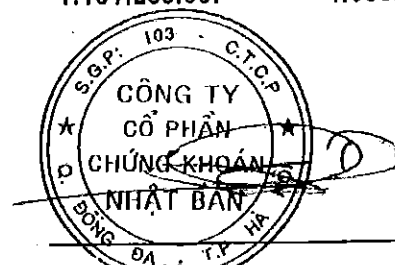
**CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH**

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

| CHỈ TIÊU  | Mã số | Thuyết minh | Số cuối năm     | Số đầu năm      |
|---|-------|-------------|-----------------|-----------------|
| <b>A. TÀI SẢN CỦA CTCK VÀ TÀI SẢN QUẢN LÝ THEO CAM KẾT</b>  |       |             |                 |                 |
| 1. Ngoại tệ các loại  | 005   | 4.1         |                 |                 |
| - USD   |       |             | 283             | 297             |
| - JPY   |       |             | 115.271         | 4.357.767       |
| 2. Cổ phiếu đang lưu hành   | 006   | 4.2         | 10.000.000      | 4.100.000       |
| <b>B. TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG</b>                   |       |             |                 |                 |
| 1. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của Nhà đầu tư                              | 021   | 4.3         | 191.953.370.000 | 185.999.780.000 |
| a. Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng  | 021.1 |             | 191.554.170.000 | 185.195.080.000 |
| b. Tài sản tài chính hạn chế chuyển nhượng  | 021.2 |             | 334.000.000     | 310.000.000     |
| e. Tài sản tài chính chờ thanh toán   | 021.5 |             | 65.200.000      | 494.700.000     |
| 2. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của Nhà đầu tư                             | 022   | 4.4         | 1.708.020.000   | 7.311.220.000   |
| a. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng                       | 022.1 |             | 1.708.020.000   | 7.311.220.000   |
| 3. Tài sản tài chính chờ về của Nhà đầu tư  | 023   | 4.5         | 4.620.761.900   | 318.400.000     |
| 4. Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của Nhà đầu tư   | 024.b | 4.6         | 4.824.335.200   | 11.985.436.100  |
| 5. Tiền gửi của khách hàng  | 026   | 4.7         | 4.705.014.600   | 4.931.196.799   |
| 5.1. Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý                 | 027   |             | 3.418.867.665   | 4.182.934.159   |
| 5.2. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán  | 029   |             | 184.861.028     | 743.607.446     |
| a. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán Nhà đầu tư trong nước                        | 029.1 |             | 172.319.917     | 372.946.648     |
| b. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán Nhà đầu tư nước ngoài                        | 029.2 |             | 12.541.111      | 370.660.798     |
| 5.3. Tiền gửi của Tổ chức phát hành chứng khoán   | 030   |             | 1.101.285.907   | 4.655.194       |
| 6. Phải trả Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý              | 031   | 4.8         | 3.603.728.693   | 4.926.541.605   |
| 6.1. Phải trả Nhà đầu tư trong nước về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý | 031.1 |             | 3.591.187.582   | 4.555.880.807   |
| 6.2. Phải trả Nhà đầu tư nước ngoài về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý | 031.2 |             | 12.541.111      | 370.660.798     |
| 7. Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu   | 035   |             | 1.101.285.907   | 4.655.194       |

Nguyễn Duy Thịnh  
Người lập

Khổng Thị Hương  
Kế toán trưởng



Tsuyoshi Imai  
Tổng Giám đốc  
Ngày 22 tháng 3 năm 2019

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

| CHỈ TIÊU  | Mã số     | Thuyết minh | Đơn vị tính: Đồng Việt Nam |                       |
|---|-----------|-------------|----------------------------|-----------------------|
|   |           |             | Năm nay                    | Năm trước             |
| <b>I. DOANH THU HOẠT ĐỘNG</b>   |           |             |                            |                       |
| 1.1. Lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)   | 02        | 5.1         | 1.725.234.853              | 1.331.506.923         |
| 1.2. Lãi từ các khoản cho vay và phải thu   | 03        | 5.1         | 17.040.039                 | 166.397.410           |
| 1.3. Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán   | 06        |             | 8.848.366.616              | 8.140.975.894         |
| 1.4. Doanh thu nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán  | 08        |             | 6.048.710.000              | 179.649.000           |
| 1.5. Doanh thu nghiệp vụ lưu ký chứng khoán   | 09        |             | 174.517.109                | 179.372.667           |
| 1.6. Thu nhập hoạt động khác  | 11        |             | 117.557.926                | 658.402.729           |
| <b>TỔNG DOANH THU HOẠT ĐỘNG</b>   | <b>20</b> |             | <b>16.931.426.543</b>      | <b>10.656.304.623</b> |
| <b>II. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG</b>  |           |             |                            |                       |
| 2.1. Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi và lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay | 24        |             | 10.499.720                 | 5.727.120             |
| 2.2. Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán   | 27        |             | 8.242.211.857              | 6.296.136.921         |
| 2.3. Chi phí nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán  | 29        |             | 1.020.160.567              | 395.910.184           |
| 2.4. Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán   | 30        |             | 99.350.956                 | 111.817.602           |
| 2.5. Chi phí các dịch vụ khác   | 32        |             | 2.800.003                  | 8.399.997             |
| <b>TỔNG CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG</b>   | <b>40</b> | <b>5.2</b>  | <b>9.376.023.103</b>       | <b>6.817.991.824</b>  |
| <b>III. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>   |           |             |                            |                       |
| 3.1. Chênh lệch lãi tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện  | 41        |             | 68.147.960                 | 13.648.577            |
| 3.2. Doanh thu, dự thu cổ tức, lãi tiền gửi ngân hàng không cố định   | 42        |             | 84.098.971                 | 90.617.915            |
| <b>TỔNG DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>   | <b>50</b> |             | <b>152.246.931</b>         | <b>104.266.492</b>    |
| <b>IV. CHI PHÍ TÀI CHÍNH</b>  |           |             |                            |                       |
| 4.1. Chênh lệch lỗ tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện   | 51        |             | 777.294                    | 5.421.637             |
| 4.2. Chi phí lãi vay  | 52        |             | -                          | 623                   |
| <b>TỔNG CHI PHÍ TÀI CHÍNH</b>   | <b>60</b> |             | <b>777.294</b>             | <b>5.422.260</b>      |

Các thuyết minh từ trang 13 đến trang 42 là một phần cấu thành báo cáo tài chính này.

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG**  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018  
(tiếp theo)

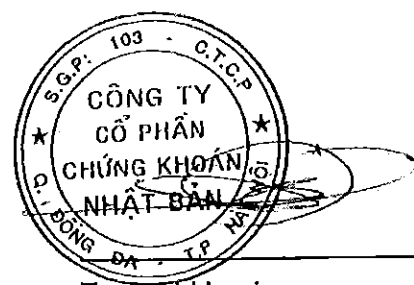
| CHỈ TIÊU   | Mã số | Thuyết minh | Đơn vị tính: Đồng Việt Nam |               |
|--|-------|-------------|----------------------------|---------------|
|  |       |             | Năm nay                    | Năm trước     |
| VI. CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN          | 62    | 5.3         | 7.367.748.203              | 4.410.179.155 |
| VII. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG                           | 70    |             | 340.124.874                | (473.022.124) |
| VIII. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC              |       |             |                            |               |
| 8.1. Thu nhập khác                               | 71    |             | 73.285.385                 | 51.797.554    |
| 8.2. Chi phí khác                                | 72    |             | 87.687                     | 8.726.089     |
| TỔNG KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KHÁC                      | 80    |             | 73.197.698                 | 43.071.465    |
| XI. TỔNG LỢI NHUẬN/(LỖ) KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ       | 90    |             | 413.322.572                | (429.950.659) |
| X. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP ("TNDN")   | 100   | 5.4         | -                          | -             |
| XIII. LỢI NHUẬN/(LỖ) KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN       | 200   |             | 413.322.572                | (429.950.659) |
| 13.1. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/ 1 cổ phiếu) | 501   | 5.5         | 81                         | (105)         |



Nguyễn Duy Thịnh  
Người lập



Khổng Thị Hương  
Kế toán trưởng



Tsuyoshi Imai  
Tổng Giám đốc  
Ngày 22 tháng 3 năm 2019

Các thuyết minh từ trang 13 đến trang 42 là một phần cấu thành báo cáo tài chính này

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018  
(Theo phương pháp gián tiếp)

| CHỈ TIÊU   | Mã số | Thuyết minh | Đơn vị tính: Đồng Việt Nam |                 |
|--|-------|-------------|----------------------------|-----------------|
|  |       |             | Năm nay                    | Năm trước       |
| <b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>                                  |       |             |                            |                 |
| 1. Lợi nhuận/(Lỗ) trước Thuế Thu nhập doanh nghiệp                                 | 01    |             | 413.322.572                | (429.950.659)   |
| 2. Điều chỉnh cho các khoản:   | 02    |             | 433.699.150                | 136.891.644     |
| Khấu hao tài sản cố định   | 03    |             | 406.159.391                | 56.384.406      |
| Các khoản dự phòng   | 04    |             | 10.499.720                 | 5.727.120       |
| Chi phí lãi vay  | 06    |             | -                          | 623             |
| Lỗ từ hoạt động đầu tư   | 07    |             | -                          | (91.617.915)    |
| Dự thu tiền lãi  | 08    |             | 17.040.039                 | 166.397.410     |
| 3. Lỗ từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động                          | 30    |             | (46.097.407.351)           | (650.089.594)   |
| Tăng các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)                               | 32    |             | (36.000.000.000)           | (7.500.000.000) |
| Giảm các khoản cho vay   | 33    |             | 250.441.553                | 8.614.226.608   |
| Tăng phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các TS tài chính                          | 36    |             | (610.902.664)              | (238.494.332)   |
| Tăng phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp  | 37    |             | (1.895.220.110)            | (577.415.405)   |
| Tăng các khoản phải thu khác   | 39    |             | (3.673.894.119)            | (2.797.481)     |
| Giảm các tài sản khác  | 40    |             | 358.936.088                | 64.364.771      |
| (Tăng)/giảm chi phí trả trước  | 42    |             | (3.950.595.219)            | 164.280.962     |
| Lãi vay đã trả   | 44    |             | -                          | (623)           |
| (Giảm)/tăng phải trả cho người bán   | 45    |             | (197.600.000)              | 193.310.000     |
| (Giảm)/tăng các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên                                 | 46    |             | (51.886.000)               | 116.720.000     |
| Tăng thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (Không bao gồm thuế TNDN đã nộp)          | 47    |             | 448.297.167                | 103.086.324     |
| Tăng/(giảm) phải trả cho người lao động  | 48    |             | 139.960.693                | (79.352.088)    |
| Tăng/(giảm) phải trả, phải nộp khác  | 50    |             | 43.192.277                 | (1.368.407.149) |
| Tiền thu khác cho hoạt động kinh doanh   | 51    |             | -                          | 3.000.000       |
| Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh   | 52    |             | (958.137.017)              | (142.611.181)   |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh                                      | 60    |             | (45.250.386.629)           | (943.148.609)   |
| <b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>                                     |       |             |                            |                 |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ, BĐSĐT và các tài sản khác                   | 61    |             | (9.046.057.576)            | (250.000.000)   |
| 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ, BĐSĐT và các tài sản khác                | 62    |             | -                          | 1.000.000       |
| 3. Tiền thu về cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư tài chính dài hạn | 65    |             | -                          | 90.617.915      |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư  | 70    |             | (9.046.057.576)            | (158.382.085)   |
| <b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>                                 |       |             |                            |                 |
| 1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu                     | 71    |             | 59.000.000.000             | -               |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính                                       | 80    |             | 59.000.000.000             | -               |
| <b>IV. Tăng/(giảm) tiền thuần trong năm</b>  | 90    |             | 4.703.556.795              | (1.101.530.694) |
| <b>V. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm</b>                               | 101   |             | 4.909.329.921              | 6.010.860.615   |
| Tiền   | 101.1 |             | 1.909.329.921              | 6.010.860.615   |
| Các khoản tương đương tiền   | 101.2 |             | 3.000.000.000              | -               |
| <b>VI. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm</b>                             | 103   |             | 9.612.886.716              | 4.909.329.921   |

Các thuyết minh từ trang 13 đến trang 42 là một phần cấu thành báo cáo tài chính này.

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018  
(Theo phương pháp gián tiếp)  
(tiếp theo)

**PHẦN LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI, ỦY THÁC CỦA KHÁCH HÀNG**

*Đơn vị tính: Đồng Việt Nam*

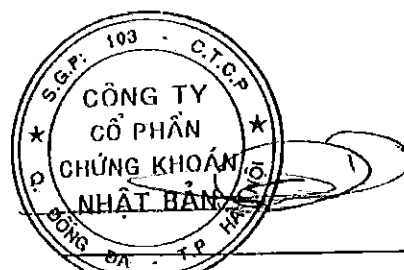
| CHỈ TIÊU   | Mã Thuyết số minh | Đơn vị tính: Đồng Việt Nam |                   |
|--|-------------------|----------------------------|-------------------|
|  |                   | Năm nay                    | Năm trước         |
| <b>I. Lưu chuyển tiền hoạt động môi giới, ủy thác của khách hàng</b>           |                   |                            |                   |
| 1. Tiền thu bán chứng khoán môi giới cho khách hàng                            | 01                | 75.604.562.148             | 219.777.722.600   |
| 2. Tiền chi mua chứng khoán môi giới cho khách hàng                            | 02                | (70.916.398.430)           | (116.378.829.800) |
| 3. Nhận tiền gửi để thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng            | 07                | 154.574.019.302            | 191.025.338.497   |
| 4. Chi trả thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng                     | 08                | (160.412.718.797)          | (345.233.326.348) |
| 5. Chi trả phí lưu ký chứng khoán của khách hàng                               | 11                | (172.277.135)              | (179.918.025)     |
| 6. Tiền thu của Tổ chức phát hành chứng khoán                                  | 14                | 14.385.889.986             | 14.868.101.388    |
| 7. Tiền chi trả Tổ chức phát hành chứng khoán                                  | 15                | (13.289.259.273)           | (14.866.368.539)  |
| Giảm tiền thuần trong kỳ   | 20                | (226.182.199)              | (60.987.280.227)  |
| <b>II. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ của khách hàng</b>            | 30                | 4.931.196.799              | 55.918.477.026    |
| Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý | 32                | 4.182.934.159              | 5.025.015.715     |
| Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán                            | 34                | 743.607.446                | 50.890.538.966    |
| Tiền gửi của Tổ chức phát hành   | 35                | 4.655.194                  | 2.922.345         |
| <b>III. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ của khách hàng</b>          | 40                | 4.706.014.600              | 4.931.196.799     |
| Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý | 42                | 3.418.867.665              | 4.182.934.159     |
| Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán                            | 44                | 184.861.028                | 743.607.446       |
| Tiền gửi của Tổ chức phát hành   | 45                | 1.101.285.907              | 4.655.194         |



Nguyễn Duy Thịnh  
Người lập



Khổng Thị Hương  
Kế toán trưởng



Tsuyoshi Imai  
Tổng Giám đốc  
Ngày 22 tháng 3 năm 2019



**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN NHẬT BẢN**  
 Tầng 14, Tòa nhà TNIR Tower, 54A Nguyễn Chí Thanh,  
 Phường Láng Thượng, Quận Đống Đa, Hà Nội, Việt Nam

Mẫu số B04 – CTCK  
 (Ban hành theo TT số 33/2016/TT-BTC  
 ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

**BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU**  
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

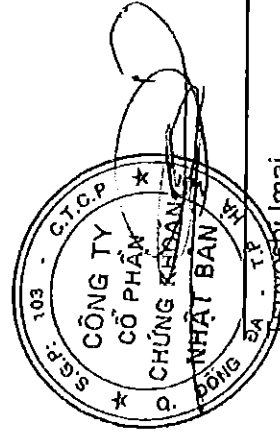
| Chi tiêu                                      | Thuyết minh | Số đầu năm            |                       | Số tăng/giảm |          | Số cuối năm           |                       |
|---|-------------|-----------------------|-----------------------|--------------|----------|-----------------------|-----------------------|
|   |             | 1.1.2017              | 1.1.2018              | Năm trước    | Năm nay  | 31.12.2017            | 31.12.2018            |
|   |             | Tăng                  | Giảm                  | Tăng         | Giảm     |                       |                       |
| 1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu                  |             | 41.000.000.000        | 41.000.000.000        | -            | -        | 41.000.000.000        | 41.000.000.000        |
| 2. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ | 2.15(b)     | 325.801.831           | 325.801.831           | -            | -        | 325.801.831           | 325.801.831           |
| 3. Các Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu          | 2.15(b)     | 344.013.296           | 344.013.296           | -            | -        | 344.013.296           | 344.013.296           |
| 4. Lỗ sau thuế lũy kế                         |             | (10.887.172.865)      | (11.317.123.524)      | -            | -        | (11.317.123.524)      | (10.903.800.952)      |
| <b>Tổng vốn chủ sở hữu</b>                    |             | <b>30.782.642.262</b> | <b>30.352.691.603</b> | <b>-</b>     | <b>-</b> | <b>30.352.691.603</b> | <b>89.766.014.175</b> |



Nguyễn Duy Thịnh  
 Người lập



Khổng Thị Hương  
 Kế toán trưởng



Hayashi Imai  
 Tổng Giám đốc  
 Ngày 22 tháng 3 năm 2019

Các thuyết minh từ trang 13 đến trang 42 là một phần cấu thành báo cáo tài chính này.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH  
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2018**

**1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY CHỨNG KHOÁN**

Công ty Cổ phần Chứng khoán Nhật Bản ("Công ty") là một Công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam theo Giấy phép thành lập và hoạt động số 103/UBCK-GP do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp lần đầu ngày 16 tháng 1 năm 2009. Giấy phép thành lập và hoạt động đã được điều chỉnh nhiều lần và lần gần nhất số 86/GPĐC-UBCK ngày 16 tháng 10 năm 2018. Theo đó, vốn điều lệ của Công ty là 100.000.000.000 đồng.

Công ty có trụ sở chính đặt tại Tầng 14, Tòa nhà TNR Tower, 54A Nguyễn Chí Thanh, Phường Láng Thượng, Quận Đống Đa, Hà Nội, Việt Nam.

Điều lệ hoạt động mới nhất của Công ty được ban hành ngày 27 tháng 4 năm 2018.

Hoạt động chính của Công ty bao gồm môi giới chứng khoán, tư vấn đầu tư chứng khoán và lưu ký chứng khoán.

Danh mục đầu tư của Công ty và các hạn chế đầu tư phù hợp với mục tiêu và chính sách đầu tư đã được quy định rõ trong Điều lệ hoạt động của Công ty và pháp luật chứng khoán hiện hành.

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, Công ty có 26 nhân viên (tại ngày 31 tháng 12 năm 2017: 21 nhân viên)

**2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**

**2.1 Cơ sở lập báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính đã được lập theo theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, Thông tư 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014 ("Thông tư 210/2014/TT-BTC") và Thông tư 334/2016/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2016 ("Thông tư 334/2016/TT-BTC") do Bộ Tài Chính ban hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính áp dụng cho các công ty chứng khoán hoạt động tại Việt Nam. Báo cáo tài chính được lập theo nguyên tắc giá gốc ngoại trừ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ ("FVTPL") và tài sản tài chính sẵn sàng để bán ("AFS") được đo lường và ghi nhận theo giá trị thị trường hoặc giá trị hợp lý (trong trường hợp không có giá thị trường).

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm mục đích trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động, tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu và các luồng lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán thường được chấp nhận ở các nước và các thể chế khác ngoài Việt Nam. Các nguyên tắc và thông lệ kế toán sử dụng tại Việt Nam có thể khác với các nguyên tắc và thông lệ kế toán tại các nước và các thể chế khác.

**2.2 Hệ thống và hình thức sổ kế toán áp dụng**

Công ty sử dụng phần mềm kế toán theo hình thức nhật ký chung để ghi sổ các nghiệp vụ kinh tế phát sinh.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH  
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2018**

**2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)**

**2.3 Năm tài chính**

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

**2.4 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán và được trình bày trên các báo cáo tài chính là Đồng Việt Nam ("VND").

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế áp dụng tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động.

Tài sản và nợ phải trả bằng tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày của báo cáo tình hình tài chính lần lượt được quy đổi theo tỷ giá mua và tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch áp dụng tại ngày báo cáo tình hình tài chính. Các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng tại ngày của báo cáo tình hình tài chính được quy đổi theo tỷ giá mua của chính ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc quy đổi này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động.

**2.5 Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn khác có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn ban đầu không quá ba (3) tháng và không có rủi ro đáng kể trong việc chuyển đổi thành tiền.

Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán và tiền gửi của tổ chức phát hành được phản ánh tại các chỉ tiêu ngoài báo cáo tình hình tài chính.

**2.6 Tài sản tài chính**

**(a) Phân loại**

**(i) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)**

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM) là các tài sản tài chính không phải sinh mà:

- Việc hoàn trả là cố định hay xác định được;
- Ngày đáo hạn là cố định;
- Công ty có ý định tích cực và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH  
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2018**

**2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)**

**2.6 Tài sản tài chính (tiếp theo)**

**(a) Phân loại (tiếp theo)**

*(i) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM) (tiếp theo)*

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn không bao gồm:

- Các tài sản tài chính phi phái sinh mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được Công ty xếp loại vào nhóm ghi nhận theo giá trị thông qua lãi/lỗ (FVTPL);
- Các tài sản tài chính phi phái sinh đã được Công ty xếp loại vào nhóm sẵn sàng để bán (AFS); và
- Các tài sản tài chính phi phái sinh thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và các khoản phải thu.

Các khoản đầu tư này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm chi phí mua, sau đó ghi nhận theo chi phí phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực ("EIR").

Chi phí phân bổ của tài sản tài chính HTM được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của tài sản tài chính trừ đi các khoản hoàn trả gốc cộng hoặc trừ các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực của phần chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ đi các khoản giảm trừ khoản dự phòng do suy giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi (nếu có).

*(ii) Các khoản cho vay*

Các khoản cho vay là các tài sản tài chính phi phái sinh có các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường hoàn hảo, ngoại trừ:

- Các khoản mà Công ty có ý định bán ngay hoặc sẽ bán trong tương lai gần được phân loại là tài sản nắm giữ vì mục đích kinh doanh, và cũng như các loại mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu được Công ty xếp vào nhóm ghi nhận thông qua lãi/lỗ;
- Các khoản được Công ty xếp vào nhóm sẵn sàng để bán tại thời điểm ghi nhận ban đầu; hoặc
- Các khoản mà người nắm giữ có thể không thu hồi được phần lớn giá trị đầu tư ban đầu, không phải do suy giảm chất lượng tín dụng, và được phân loại vào nhóm sẵn sàng để bán.

Các khoản cho vay được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản cho vay được ghi nhận theo giá trị phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực.

Giá trị phân bổ của các khoản cho vay được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của tài sản tài chính trừ đi các khoản hoàn trả gốc cộng hoặc trừ các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực của phần chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ đi các khoản giảm trừ dự phòng do suy giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi (nếu có).

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**  
**CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2018**

**2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)**

**2.6 Tài sản tài chính (tiếp theo)**

**(a) Phân loại (tiếp theo)**

*(iii) Các khoản phải thu*

- Các khoản phải thu bao gồm những khoản phải thu bán các tài sản tài chính, phải thu và dự thu cổ tức, liên lãi các tài sản tài chính, phải thu phí dịch vụ cung cấp, phải thu về lỗi giao dịch chứng khoán và các khoản phải thu khác. Các khoản phải thu được ghi nhận trên cơ sở dồn tích và được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng do suy giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi (nếu có).
- Các khoản phải thu được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tình hình tài chính căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày của báo cáo tình hình tài chính.

**(b) Phân loại lại**

*(i) Phân loại lại khi bán tài sản tài chính không thuộc nhóm FVTPL*

Khi bán các tài sản tài chính không thuộc loại tài sản tài chính FVTPL, Công ty phải thực hiện phân loại lại các tài sản tài chính từ các loại tài sản khác có liên quan về tài sản tài chính FVTPL.

*(ii) Phân loại lại do thay đổi dự định hoặc khả năng nắm giữ*

Công ty được phân loại lại các tài sản tài chính vào nhóm tài sản tài chính khác phù hợp do thay đổi dự định hoặc khả năng nắm giữ, theo đó:

- Tài sản tài chính FVTPL phi phái sinh và không bị yêu cầu phân loại vào nhóm tài sản tài chính FVTPL vào lúc ghi nhận ban đầu có thể được phân loại lại vào nhóm cho vay và phải thu trong một số trường hợp đặc biệt hoặc vào nhóm tiền và tương đương tiền nếu thỏa mãn các điều kiện được phân loại vào nhóm này.
- Các khoản lãi, lỗ đã ghi nhận do đánh giá lại tài sản tài chính FVTPL trước thời điểm phân loại lại sẽ không được hoàn nhập.
- Nếu do thay đổi dự định hoặc khả năng nắm giữ, việc phân loại một khoản đầu tư vào nhóm nắm giữ đến khi đáo hạn không còn phù hợp thì khoản đầu tư đó phải được chuyển sang nhóm tài sản tài chính AFS và phải định giá lại theo giá trị hợp lý. Chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý sẽ được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh – Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý.

**(c) Ghi nhận/chấm dứt ghi nhận**

Việc mua và bán các tài sản tài chính được ghi nhận theo ngày thực hiện giao dịch - là tại ngày Công ty ký kết hợp đồng mua hoặc bán khoản các tài sản tài chính đó. Các tài sản tài chính được chấm dứt ghi nhận khi quyền nhận dòng tiền từ các tài sản tài chính đã hết hạn hoặc về bản chất Công ty đã chuyển giao toàn bộ rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu các tài sản tài chính đó.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH  
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2018**

**2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)**

**2.6 Tài sản tài chính (tiếp theo)**

**(d) Ghi nhận ban đầu**

Tài sản tài chính thông qua lãi/lỗ (FVTPL) được ghi nhận ban đầu theo giá mua không bao gồm các chi phí mua. Các tài sản tài chính khác được ghi nhận ban đầu theo giá mua.

Cổ phiếu thường và cổ tức chia bằng cổ phiếu được hạch toán vào các khoản đầu tư với giá trị bằng không (0).

**(e) Cơ sở đánh giá lại tài sản tài chính**

Công ty áp dụng nguyên tắc xác định giá tài sản tài chính theo Thông tư 87/2017/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 15 tháng 8 năm 2017 về chỉ tiêu an toàn tài chính của tổ chức kinh doanh chứng khoán và Thông tư 146/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 6 tháng 10 năm 2014 về quy chế tài chính của Công ty chứng khoán và Công ty quản lý quỹ để làm căn cứ đánh giá lại các tài sản tài chính.

*Tiền gửi có kỳ hạn*

Tiền gửi có kỳ hạn được định giá bằng giá trị tiền gửi cộng lãi phải thu tính tới ngày lập báo cáo tài chính.

**(f) Trích lập dự phòng suy giảm giá trị các khoản cho vay**

Dự phòng suy giảm giá trị các khoản cho vay được lập khi có sự suy giảm về giá trị có thể thu hồi của các khoản cho vay. Mức trích lập dự phòng được xác định bằng chênh lệch của giá trị tài sản đảm bảo và giá trị ghi sổ của khoản cho vay tại ngày lập báo cáo tình hình tài chính. Dự phòng/hoàn nhập dự phòng suy giảm giá trị các khoản cho vay được ghi nhận tăng/giảm chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động.

Tài sản tài chính nhận thế chấp được đánh giá bằng 70% giá trị thị trường/giá trị hợp lý tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán.

Đối với tài sản thế chấp là các chứng khoán của công ty niêm yết trên thị trường chứng khoán thì giá trị thị trường được xác định là giá đóng cửa tại ngày giao dịch gần nhất đến ngày đánh giá lại.

Đối với tài sản thế chấp là các chứng khoán của các công ty chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán nhưng đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (Upcom) thì giá trị thị trường được xác định là giá đóng cửa bình quân tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày đánh giá lại.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH  
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2018**

**2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)**

**2.6 Tài sản tài chính (tiếp theo)**

**(g) Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu**

Các khoản phải thu được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đã chết.

Các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán được trích lập dự phòng theo hướng dẫn của Thông tư 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009 ("Thông tư 228/2009/TT-BTC") như sau:

| Thời gian quá hạn                            | Mức trích lập dự phòng |
|--|------------------------|
| Từ trên sáu (06) tháng đến dưới một (01) năm | 30%                    |
| Từ một (01) năm đến dưới hai (02) năm        | 50%                    |
| Từ hai (02) năm đến dưới ba (03) năm         | 70%                    |
| Trên ba (03) năm                             | 100%                   |

Dự phòng/(hoàn nhập dự phòng) phát sinh trong kỳ kế toán được hạch toán tăng/(giảm) chi phí hoạt động trong báo cáo kết quả hoạt động.

**(h) Hạch toán lãi/(lỗ)**

*Chi phí mua*

Chi phí mua liên quan đến tài sản tài chính thông qua lãi/(lỗ) được hạch toán vào chi phí hoạt động kỳ kế toán trên báo cáo kết quả hoạt động. Chi phí mua liên quan đến tài sản tài chính sẵn sàng để bán được hạch toán vào giá mua của tài sản.

*Chi phí bán*

Chi phí giao dịch bán các tài sản tài chính được hạch toán vào chi phí hoạt động kỳ kế toán trên báo cáo kết quả hoạt động.

*Lãi/(lỗ) từ việc thanh lý, nhượng bán*

Lãi/(lỗ) từ việc thanh lý, nhượng bán tài sản tài chính được hạch toán vào doanh thu/(chi phí) hoạt động trên báo cáo kết quả hoạt động. Giá vốn được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền tính đến cuối ngày giao dịch.

*Dự phòng/(hoàn nhập dự phòng) giảm giá tài sản tài chính*

Dự phòng/(hoàn nhập dự phòng) giảm giá tài sản tài chính được ghi tăng/(giảm) chi phí hoạt động trên báo cáo kết quả hoạt động.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH  
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2018**

**2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)**

**2.7 Tài sản cố định**

*Tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình*

Tài sản cố định được phản ánh theo nguyên giá trừ khấu hao lũy kế. Nguyên giá bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc có được tài sản cố định.

*Khấu hao*

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng để giảm dần nguyên giá tài sản trong suốt thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian hữu dụng ước tính của các loại tài sản như sau

|                     |              |
|---------------------|--------------|
| Thiết bị văn phòng  | 3 - 6 năm    |
| Máy móc, thiết bị   | 6 năm        |
| Thiết bị truyền dẫn | 6 năm        |
| Phần mềm            | 1,83 - 3 năm |

*Thanh lý*

Lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý nhượng bán tài sản cố định được xác định bằng số chênh lệch giữa số tiền thu thuần do thanh lý với giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động.

**2.8 Chi phí trả trước**

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán. Các khoản chi phí trả trước này được ghi nhận theo giá gốc và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

Chi phí trả trước chủ yếu bao gồm chi phí thi công nội thất văn phòng, chi phí thuê văn phòng và các công cụ, dụng cụ không đáp ứng tiêu chuẩn để hạch toán là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Các chi phí này được hạch toán vào chi phí trả trước và phân bổ dần từ một (1) đến ba (3) năm vào báo cáo kết quả hoạt động

**2.9 Ký quỹ, ký cược ngắn hạn, dài hạn**

Các khoản ký quỹ, ký cược ngắn hạn/dài hạn được ghi nhận khi Công ty thanh toán khoản tiền ký quỹ, ký cược theo điều khoản hợp đồng và được phân loại là tài sản ngắn hạn/dài hạn khác.

**2.10 Nợ phải trả**

**(a) Ghi nhận/chấm dứt ghi nhận**

Nợ phải trả được ghi nhận khi Công ty phát sinh nghĩa vụ từ việc nhận về một tài sản, tham gia một cam kết hoặc phát sinh các nghĩa vụ pháp lý khi ký kết hợp đồng giao dịch. Nợ phải trả được chấm dứt ghi nhận khi Công ty đã hoàn thành nghĩa vụ phát sinh. Các khoản phải trả được ghi nhận trên cơ sở dồn tích và thận trọng.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH  
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2018**

**2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)**

**2.10 Nợ phải trả (tiếp theo)**

**(b) Phân loại**

Các khoản nợ phải trả được phân loại dựa vào tính chất bao gồm:

- Nợ vay
- Trái phiếu phát hành
- Phải trả liên quan đến hoạt động giao dịch chứng khoán gồm các số dư với Trung tâm Thanh toán Bù trừ và Trung tâm Lưu ký Chứng khoán
- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ.
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tình hình tài chính căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày của báo cáo tình hình tài chính.

**2.11 Nguyên tắc bù trừ tài sản tài chính và nợ tài chính**

Tài sản tài chính và nợ tài chính được trình bày theo giá trị thuần trên báo cáo tài chính trong trường hợp Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ và có dự định thanh toán trên cơ sở thuần, hoặc để xác định một tài sản và một khoản nợ phải trả đồng thời.

**2.12 Thuế thu nhập của nhà đầu tư**

Theo các quy định thuế hiện hành tại Việt Nam, đối với nhà đầu tư tổ chức nước ngoài, Công ty có trách nhiệm giữ lại 0,1% số tiền giao dịch để nộp thuế nhà thầu thay cho nhà đầu tư. Đối với nhà đầu tư cá nhân (kể cả cá nhân cư trú và cá nhân không cư trú), Công ty cần giữ lại 0,1% số tiền giao dịch để nộp thuế thu nhập cá nhân thay cho nhà đầu tư. Công ty sẽ kê khai và nộp thuế cho các nhà đầu tư. Đối với nhà đầu tư tổ chức trong nước, Công ty không giữ lại tiền thuế trên số tiền giao dịch mà chính các tổ chức trong nước này tự chịu trách nhiệm kê khai và nộp thuế đối với phần thu nhập này.

**2.13 Chi phí phải trả**

Chi phí phải trả bao gồm các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán kỳ kế toán nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi vào chi phí kỳ kế toán.

**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN NHẬT BẢN**

Tầng 14, Tòa nhà TNR Tower, 54A Nguyễn Chí Thanh,  
Phường Láng Thượng, Quận Đống Đa, Hà Nội, Việt Nam

**Mẫu số B09 – CTCK**

(Ban hành theo TT số 334/2016/TT-BTC  
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH  
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2018****2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)****2.14 Các khoản dự phòng**

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi: Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại, pháp lý hoặc liên đới, phát sinh từ các sự kiện đã xảy ra; việc thanh toán nghĩa vụ nợ có thể dẫn đến sự giảm sút những lợi ích kinh tế và giá trị của nghĩa vụ nợ đó được ước tính một cách đáng tin cậy. Dự phòng không được ghi nhận cho các khoản lỗ hoạt động trong tương lai.

Dự phòng được tính trên cơ sở các khoản chi phí dự tính phải thanh toán nghĩa vụ nợ. Nếu ảnh hưởng về giá trị thời gian của tiền là trọng yếu thì dự phòng được tính trên cơ sở giá trị hiện tại với tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Giá trị tăng lên do ảnh hưởng của yếu tố thời gian được ghi nhận là chi phí đi vay.

**2.15 Vốn chủ sở hữu****(a) Vốn góp của chủ sở hữu**

Vốn góp cổ phần của các cổ đông được ghi nhận theo số thực tế góp của các cổ đông. Vốn góp của chủ sở hữu được phản ánh theo mệnh giá của cổ phiếu.

**(b) Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ và quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ**

Theo Thông tư 146/2014/TT-BTC do Bộ Tài Chính ban hành ngày 6 tháng 10 năm 2014, Công ty sau khi bù đắp lỗ năm trước thì phải trích lập quỹ dự phòng tài chính và quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ ở mức 5% lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty cho mỗi quý vào mỗi năm Công ty có lợi nhuận cho đến khi mỗi quỹ này đạt 10% vốn điều lệ của Công ty.

Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ được trích lập để sử dụng bù đắp phần còn lại của những tổn thất, thiệt hại về tài sản xảy ra trong quá trình kinh doanh sau khi được bù đắp bằng tiền bồi thường của tổ chức, cá nhân gây ra tổn thất, của tổ chức bảo hiểm.

Do vẫn đang ghi nhận một khoản lỗ lũy kế nên Công ty không trích lập thêm cho Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ và quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ cho năm 2017 và 2018.

**(c) Lợi nhuận chưa phân phối**

Lợi nhuận chưa phân phối phản ánh kết quả hoạt động sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty tại ngày lập báo cáo tài chính. Lợi nhuận chưa phân phối bao gồm lợi nhuận sau thuế đã thực hiện và lợi nhuận sau thuế chưa thực hiện từ các giao dịch đã phát sinh lũy kể đến ngày lập báo cáo tài chính.

Lợi nhuận sau thuế chưa thực hiện trong kỳ là số chênh lệch giữa tổng giá trị lãi, lỗ đánh giá lại của các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ hoặc tài sản tài chính khác tính vào báo cáo kết quả hoạt động thuộc danh mục tài sản tài chính của Công ty và thuế thu nhập hoãn lại trên kết quả đánh giá lại đó.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH  
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2018**

**2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)**

**2.15 Vốn chủ sở hữu (tiếp theo)**

**(c) Lợi nhuận chưa phân phối (tiếp theo)**

Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện trong kỳ là số chênh lệch giữa tổng doanh thu, thu nhập với tổng các khoản chi phí tính vào báo cáo kết quả hoạt động của Công ty ngoài các khoản lãi, lỗ do đánh giá lại tài sản tài chính đã được ghi nhận vào lợi nhuận chưa thực hiện và thuế thu nhập hoãn lại trên kết quả đánh giá lại đó.

**2.16 Ghi nhận doanh thu và thu nhập khác**

**(a) Doanh thu cung cấp dịch vụ cho nhà đầu tư**

Doanh thu cung cấp dịch vụ cho nhà đầu tư bao gồm phí môi giới chứng khoán, phí tư vấn đầu tư chứng khoán và phí lưu ký chứng khoán.

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động khi dịch vụ đã được cung cấp, bằng cách tính mức độ hoàn thành của từng giao dịch, dựa trên cơ sở đánh giá tỉ lệ dịch vụ đã cung cấp so với tổng khối lượng dịch vụ phải cung cấp. Doanh thu cung cấp dịch vụ chỉ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn bốn điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

**(b) Thu nhập khác**

Thu nhập khác bao gồm các khoản thu nhập phát sinh từ các hoạt động ngoài các hoạt động tạo ra doanh thu. Thu nhập khác được ghi nhận theo phương pháp trích trước.

**2.17 Chi phí**

**(a) Ghi nhận**

Chi phí hoạt động được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

**(b) Phân loại**

Chi phí của Công ty được phân loại theo chức năng như sau:

- Chi phí hoạt động
- Chi phí tài chính
- Chi phí quản lý
- Chi phí khác

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH  
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2018**

**2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)**

**2.18 Thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại**

Thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm toàn bộ số thuế thu nhập tính trên thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp, kể cả các khoản thu nhập nhận được từ hoạt động kinh doanh tại nước ngoài mà Việt Nam chưa ký hiệp định về tránh đánh thuế hai lần. Chi phí thuế thu nhập bao gồm chi phí thuế thu nhập hiện hành và chi phí thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp hoặc thu hồi được tính trên thu nhập chịu thuế theo thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp của năm hiện hành. Thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận là thu nhập hay chi phí khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của kỳ phát sinh, ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh từ một giao dịch hoặc sự kiện được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu trong cùng kỳ hay một kỳ khác.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính đầy đủ, sử dụng phương thức công nợ, tính trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả trên báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục này. Thuế thu nhập hoãn lại không được ghi nhận khi nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả của một giao dịch mà giao dịch này không phải là giao dịch sáp nhập doanh nghiệp, không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận/lỗ tính thuế thu nhập tại thời điểm phát sinh giao dịch. Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính được áp dụng niên độ mà tài sản được thu hồi hoặc khoản nợ phải trả được thanh toán dựa trên thuế suất đã ban hành hoặc xem như có hiệu lực tại ngày của báo cáo tình hình tài chính.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận khi có khả năng sẽ có lợi nhuận tính thuế trong tương lai để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

**2.19 Các bên liên quan**

Các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những cá nhân quản lý chủ chốt bao gồm Giám đốc Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, Công ty căn cứ vào bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH  
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2018**

**2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)**

**2.20 Báo cáo bộ phận**

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp dịch vụ và đầu tư (bộ phận chia theo hoạt động), hoặc cung cấp dịch vụ và đầu tư trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Mẫu báo cáo bộ phận cơ bản của Công ty là dựa theo bộ phận chia theo hoạt động.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính của Công ty nhằm mục đích để giúp người sử dụng báo cáo tài chính hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động của Công ty một cách toàn diện.

**2.20 Số dư bằng không**

Các khoản mục hay số dư được quy định trong Thông tư 210/2014/TT-BTC và Thông tư 334/2016/TT-BTC không được thể hiện trong báo cáo tài chính này thì được hiểu là có số dư bằng không.

**3 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH**

**3.1 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

|                                | Số cuối năm<br>VND   | Số đầu năm<br>VND    |
|--------------------------------|----------------------|----------------------|
| Tiền gửi ngân hàng             | 4.612.886.716        | 1.909.329.921        |
| Các khoản tương đương tiền (*) | 5.000.000.000        | 3.000.000.000        |
|                                | <u>9.612.886.716</u> | <u>4.909.329.921</u> |

(\*) Đây là tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn ban đầu không quá ba (3) tháng.

**3.2 GIÁ TRỊ KHỐI LƯỢNG GIAO DỊCH THỰC HIỆN TRONG KỲ**

|                              | Khối lượng giao<br>dịch thực hiện<br>trong năm | Giá trị khối lượng<br>giao dịch thực hiện<br>trong năm<br>VND |
|------------------------------|--|---|
| Cửa nhà đầu tư<br>- Cổ phiếu | <u>68.486.025</u>                              | <u>2.327.129.170.600</u>                                      |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH  
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2018**

**3 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

**3.3 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ NĂM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN (HTM)**

|   | Số cuối năm<br>VND    | Số đầu năm<br>VND     |
|---|-----------------------|-----------------------|
| Tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng đến 1 năm | 6.000.000.000         | 23.000.000.000        |
| Tiền gửi có kỳ hạn trên 1 năm             | 53.000.000.000        | -                     |
|   | <u>59.000.000.000</u> | <u>23.000.000.000</u> |

Các khoản đầu tư năm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng với mức lãi suất từ 5,5% - 7,1%/năm.

**3.4 CÁC KHOẢN CHO VAY VÀ DỰ PHÒNG SUY GIẢM GIÁ TRỊ**

**(a) Các khoản cho vay**

|                                       | Số cuối năm               |                                     | Số đầu năm                |                                     |
|---------------------------------------|---------------------------|-------------------------------------|---------------------------|-------------------------------------|
|                                       | Giá trị<br>ban đầu<br>VND | Dự phòng suy<br>giảm giá trị<br>VND | Giá trị<br>ban đầu<br>VND | Dự phòng suy<br>giảm giá trị<br>VND |
| Hợp đồng giao<br>dịch ký quỹ (*)      | 1.284.195.294             | (1.279.862.288)                     | 1.284.195.294             | (1.269.362.568)                     |
| Tạm ứng giao dịch<br>chứng khoán (**) | -                         | -                                   | 250.441.553               | -                                   |
|                                       | <u>1.284.195.294</u>      | <u>(1.279.862.288)</u>              | <u>1.534.636.847</u>      | <u>(1.269.362.568)</u>              |

(\*) Theo Thông báo số 001/2017/JSI-CBTT ngày 23 tháng 1 năm 2017, Công ty thực hiện ngừng cung cấp dịch vụ giao dịch ký quỹ. Số dư hợp đồng giao dịch ký quỹ tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 phát sinh từ trước ngày 1 tháng 1 năm 2018.

(\*\*) Đây là số tiền ứng trước tiền bán chứng khoán cho khách hàng tại ngày giao dịch ("ứng tiền ngày T"). Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, Công ty đã thu hồi toàn bộ số dư tạm ứng giao dịch chứng khoán.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH  
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2018**

**3 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

**3.4 CÁC KHOẢN CHO VAY VÀ DỰ PHÒNG SUY GIẢM GIÁ TRỊ (TIẾP THEO)**

**(b) Dự phòng suy giảm giá trị tài sản tài chính và tài sản thế chấp**

Tình hình biến động số dư dự phòng suy giảm giá trị tài sản tài chính và tài sản thế chấp kỳ như sau:

|                                  | Số dư<br>đầu năm<br>VND | Trích lập<br>trong năm<br>VND | Hoàn nhập<br>trong năm<br>VND | Số dư<br>cuối năm<br>VND |
|----------------------------------|-------------------------|-------------------------------|-------------------------------|--------------------------|
| Hợp đồng giao<br>dịch ký quỹ     | (1.269.362.568)         | (10.499.720)                  | -                             | (1.279.862.288)          |
| Tạm ứng giao dịch<br>chứng khoán | -                       | -                             | -                             | -                        |
|                                  | <u>(1.269.362.568)</u>  | <u>(10.499.720)</u>           | <u>-</u>                      | <u>(1.279.862.288)</u>   |

**3.5 TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN**

|  | Số cuối năm<br>VND   | Số đầu năm<br>VND |
|--|----------------------|-------------------|
| Công ty Cổ phần Giải pháp Phần mềm Tài chính | 2.500.000.000        | -                 |
| Công ty TNHH Frontier Consulting Việt Nam    | 697.795.560          | -                 |
| Khác   | 152.000.000          | -                 |
|  | <u>3.349.795.560</u> | <u>-</u>          |

**3.6 PHẢI THU CÁC DỊCH VỤ CTCK CUNG CẤP**

|   | Số cuối năm<br>VND   | Số đầu năm<br>VND    |
|---|----------------------|----------------------|
| Công ty Cổ phần Chứng khoán Aizawa<br>(Thuyết minh 6.2) | 3.050.083.184        | 1.155.011.548        |
| Khác  | 60.533.540           | 60.385.066           |
|   | <u>3.110.616.724</u> | <u>1.215.396.614</u> |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH  
 CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2018**

**3 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

**3.7 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**

| a) Ngắn hạn                             | Số cuối năm<br>VND   | Số đầu năm<br>VND  |
|---|----------------------|--------------------|
| Chi phí bảo trì                         | 174.485.613          | -                  |
| Chi phí đi thuê                         | 20.890.323           | 195.888.000        |
| Khác                                    | 166.545.750          | 240.202.009        |
|   | <u>361.921.686</u>   | <u>436.090.009</u> |
| <br>                                    |                      |                    |
| b) Dài hạn                              | Số cuối năm<br>VND   | Số đầu năm<br>VND  |
| Chi phí thi công nội thất văn phòng (*) | 3.390.434.860        | -                  |
| Công cụ dụng cụ                         | 602.750.165          | -                  |
| Khác                                    | 45.153.583           | 13.575.066         |
|   | <u>4.038.338.608</u> | <u>13.575.066</u>  |

(\*) Đây là chi phí Công ty phát sinh cho việc sửa chữa và cải tạo văn phòng đi thuê, được coi là chi phí trả trước dài hạn và phân bổ trong vòng 3 năm.

**3.8 CÀM CỐ, THẺ CHẤP, KÝ QUỸ, KÝ CƯỢC**

| a) Ngắn hạn                                   | Số cuối năm<br>VND | Số đầu năm<br>VND  |
|---|--------------------|--------------------|
| Đặt cọc hợp đồng thi công nội thất            | 100.000.000        | -                  |
| Đặt cọc các hợp đồng thuê nhà, thuê văn phòng | 100.928.388        | 100.928.388        |
| Khác  | 10.000.000         | 10.000.000         |
|   | <u>210.928.388</u> | <u>110.928.388</u> |
| <br>  |                    |                    |
| b) Dài hạn                                    | Số cuối năm<br>VND | Số đầu năm<br>VND  |
| Đặt cọc hợp đồng thuê văn phòng               | 794.834.880        | -                  |
| Khác  | 5.000.000          | 5.000.000          |
|   | <u>799.834.880</u> | <u>5.000.000</u>   |



**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN NHẬT BÀN**  
Tầng 14, Tòa nhà TNR Tower, 54A Nguyễn Chí Thanh,  
Phường Láng Thượng, Quận Đống Đa, Hà Nội

**Mẫu số B09 – CTCK**  
(Ban hành theo TT số 334/2016/TT-BTC  
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH  
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2018**

**3 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

**3.9 TÀI SẢN CÓ ĐỊNH**

**(a) Tài sản có định hữu hình**

|                               | Thiết bị<br>văn phòng<br>VND | Thiết bị<br>truyền dẫn<br>VND | Máy móc, thiết bị | Tổng cộng<br>VND |
|-------------------------------|------------------------------|-------------------------------|-------------------|------------------|
| <b>Nguyên giá</b>             |                              |                               |                   |                  |
| Tại ngày 1 tháng 1 năm 2018   | 1.669.525.643                | -                             | -                 | 1.669.525.643    |
| Tăng trong năm                | 2.069.806.994                | 1.667.939.900                 | 5.245.885.000     | 8.983.631.894    |
| Thanh lý, nhượng bán          | (185.534.465)                | -                             | -                 | (185.534.465)    |
| Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 | 3.553.798.172                | 1.667.939.900                 | 5.245.885.000     | 10.467.623.072   |
| <b>Khấu hao lũy kế</b>        |                              |                               |                   |                  |
| Tại ngày 1 tháng 1 năm 2018   | (1.669.525.643)              | -                             | -                 | (1.669.525.643)  |
| Khấu hao trong năm            | (81.580.363)                 | (51.562.658)                  | (181.430.361)     | (314.573.382)    |
| Thanh lý, nhượng bán          | 185.534.465                  | -                             | -                 | 185.534.465      |
| Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 | (1.565.571.541)              | (51.562.658)                  | (181.430.361)     | (1.798.564.560)  |
| <b>Giá trị còn lại</b>        |                              |                               |                   |                  |
| Tại ngày 1 tháng 1 năm 2018   | -                            | -                             | -                 | -                |
| Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 | 1.988.226.631                | 1.616.377.242                 | 5.064.454.639     | 8.669.058.512    |

Nguyên giá tài sản có định hữu hình của Công ty đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 là 1.483.991.178 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2017: 1.669.525.643 đồng).

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH  
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2018**

**3 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

**3.9 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH (TIẾP THEO)**

**(b) Tài sản cố định vô hình**

|                               | Phần mềm<br>VND           |
|-------------------------------|---------------------------|
| Nguyên giá                    |                           |
| Tại ngày 1 tháng 1 năm 2018   | 2.739.892.220             |
| Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 | <u>2.739.892.220</u>      |
| Khấu hao lũy kế               |                           |
| Tại ngày 1 tháng 1 năm 2018   | (2.498.440.614)           |
| Khấu hao trong năm            | (91.586.009)              |
| Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 | <u>(2.590.026.623)</u>    |
| Giá trị còn lại               |                           |
| Tại ngày 1 tháng 1 năm 2018   | <u>241.451.606</u>        |
| Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 | <u><u>149.865.597</u></u> |

Nguyên giá tài sản cố định vô hình của Công ty đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 là 2.489.892.220 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2017: 2.459.892.220 đồng).

**3.10 TIỀN NỢP QUỸ HỖ TRỢ THANH TOÁN**

Theo Quyết định 45/QĐ-VSD ngày 22 tháng 5 năm 2014 của Trung Tâm Lưu Ký Chứng Khoán Việt Nam, Công ty phải ký quỹ với số tiền ban đầu là 120.000.000 Đồng tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam và hàng năm đóng thêm số tiền là 0,01% của tổng giá trị chứng khoán đã giao dịch và môi giới trong năm trước nhưng không quá 2,5 tỷ Đồng/năm. Mức đóng góp tối đa vào quỹ hỗ trợ thanh toán là 20 tỷ đồng.

|                    | Số cuối năm<br>VND   | Số đầu năm<br>VND    |
|--------------------|----------------------|----------------------|
| Tiền nộp ban đầu   | 120.000.000          | 120.000.000          |
| Tiền nộp bổ sung   | 868.496.517          | 839.707.338          |
| Tiền lãi nhận được | 323.293.788          | 288.780.830          |
| Số dư cuối năm     | <u>1.311.790.305</u> | <u>1.248.488.168</u> |

Công ty không có khoản đóng góp nào đối với Quỹ bù trừ giao dịch phái sinh theo Quy chế Quản lý và Sử dụng Quỹ bù trừ giao dịch phái sinh ban hành kèm theo Quyết định số 97/QĐ-VSD ngày 23 tháng 3 năm 2017 do Công ty không có hoạt động giao dịch chứng khoán phái sinh.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**  
**CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2018**

**3 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

**3.11 CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN**

|                           | Số cuối năm<br>VND | Số đầu năm<br>VND  |
|---------------------------|--------------------|--------------------|
| Phí dịch vụ               | 472.049.800        | 182.300.002        |
| Phí giao dịch, phí lưu ký | 115.907.047        | 93.104.334         |
| Chi phí phải trả khác     | 181.199.512        | 134.815.935        |
|                           | <u>769.156.359</u> | <u>410.220.271</u> |

**3.12 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU, NỢ NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC**

Tình hình biến động trong kỳ của thuế và các khoản khác phải thu, nợ ngân sách Nhà nước như sau:

|  | Số đầu năm<br>VND  | Số phải thu/<br>phải nộp<br>trong năm<br>VND | Số đã<br>thực nộp<br>trong năm<br>VND | Số cuối năm<br>VND |
|--|--------------------|--|---------------------------------------|--------------------|
| <b>a) Phải thu</b>                     |                    |  |                                       |                    |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp - hiện hành | 296.622.237        | -  | -                                     | 296.622.237        |
| <b>b) Phải nộp</b>                     |                    |  |                                       |                    |
| Thuế thu nhập cá nhân                  | 72.557.605         | 751.166.662                                  | (705.053.512)                         | 118.670.755        |
| Thuế nhà thầu                          | 168.565.318        | 1.002.398.369                                | (1.132.978.443)                       | 37.985.244         |
| Thuế giá trị gia tăng                  | 2.925.091          | 612.886.455                                  | (80.122.364)                          | 535.689.182        |
|  | <u>244.048.014</u> | <u>2.366.451.486</u>                         | <u>(1.918.154.319)</u>                | <u>692.345.181</u> |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH  
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2018**

**3 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

**3.13 THUẾ THU NHẬP HOẢN LẠI**

Các khoản lỗ tính thuế có thể được chuyển sang để bù trừ với thu nhập chịu thuế trong tương lai trong vòng 5 năm liên tiếp kể từ năm ngay sau năm phát sinh lỗ. Số lỗ thực tế được chuyển qua các năm sau cho mục đích thuế sẽ phụ thuộc vào việc kiểm tra và chấp thuận của cơ quan thuế và có thể chênh lệch so với số liệu được trình bày trong báo cáo tài chính. Các khoản lỗ ước tính có thể bù trừ vào thu nhập chịu thuế trong tương lai của Công ty như sau:

| Năm phát sinh lỗ | Tình trạng kiểm tra của các cơ quan thuế | Số lỗ phát sinh VND | Số lỗ tính thuế đã được sử dụng VND | Số lỗ còn được chuyển sang các kỳ tính thuế sau VND |
|------------------|--|---------------------|-------------------------------------|---|
| 2014             | Chưa quyết toán                          | 3.058.622.908       | (413.322.572)                       | 2.645.300.336                                       |
| 2015             | Chưa quyết toán                          | 3.421.830.827       | -                                   | 3.421.830.827                                       |
| 2016             | Chưa quyết toán                          | 4.409.479.799       | -                                   | 4.409.479.799                                       |
| 2017             | Chưa quyết toán                          | 429.950.659         | -                                   | 429.950.659   |

Công ty không ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại đối với các khoản lỗ tính thuế trên vì khả năng Công ty có thu nhập chịu thuế trong tương lai để bù trừ với những khoản lỗ tính thuế này được đánh giá là không chắc chắn.

**3.14 VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU**

**(a) Số lượng cổ phiếu**

|                                | Số cuối năm<br>Cổ phiếu | Số đầu năm<br>Cổ phiếu |
|--------------------------------|-------------------------|------------------------|
| Số lượng cổ phiếu đăng ký      | 10.000.000              | 4.100.000              |
| Số lượng cổ phiếu đã phát hành | 10.000.000              | 4.100.000              |

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, toàn bộ cổ phiếu của Công ty là cổ phiếu phổ thông. Mỗi cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 Đồng. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Công ty công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Công ty.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**  
**CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2018**

**3 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

**3.14 VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU (TIẾP THEO)**

**b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu**

|  | Số cuối năm           |               | Số đầu năm            |              |
|--|-----------------------|---------------|-----------------------|--------------|
|  | Cổ phiếu<br>phổ thông | %             | Cổ phiếu<br>phổ thông | %            |
| Công ty CP Đầu tư và Xuất nhập khẩu<br>Viglacera | -                     | -             | 410.000               | 10,0         |
| Công ty Cổ phần Chứng khoán Aizawa               | 9.795.000             | 97,95         | 594.500               | 14,5         |
| Tập đoàn Japan Asia                              | -                     | -             | 594.500               | 14,5         |
| Công ty TNHH Đầu tư Tanamark                     | -                     | -             | 820.000               | 20,0         |
| Các cổ đông khác                                 | 205.000               | 2,05          | 1.681.000             | 41,0         |
| <b>Số lượng cổ phiếu đã phát hành</b>            | <b>10.000.000</b>     | <b>100,00</b> | <b>4.100.000</b>      | <b>100,0</b> |

Ngày 21 tháng 5 năm 2018, Ủy ban Chứng khoán Nhà nước đã ban hành Quyết định số 395/QĐ-UBCK về việc chấp thuận chuyển nhượng cổ phần chiếm 80,5% vốn điều lệ của Công ty từ bên chuyển nhượng bao gồm 3 tổ chức và 15 cá nhân cho bên nhận chuyển nhượng là Công ty Cổ phần Chứng khoán Aizawa.

Theo Biên bản họp Đại hội đồng Cổ đông bất thường lần 1 năm 2018 số 1801/BB/DHDCD.BT ngày 29 tháng 6 năm 2018, Đại hội đồng Cổ đông của Công ty đã thông qua kế hoạch tăng vốn điều lệ bằng hình thức phát hành cổ phiếu riêng lẻ cho cổ đông hiện hữu số 01.2018/JSI/PAPH. Hồ sơ đăng ký chào bán cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu sau đó được Ủy ban Chứng khoán Nhà nước thông qua theo Thông báo số 5747/UBCK-QLKD ngày 5 tháng 9 năm 2018. Căn cứ Giấy phép điều chỉnh Giấy phép thành lập và hoạt động công ty chứng khoán số 86/GPĐC-UBCK cấp ngày 16 tháng 10 năm 2018, Công ty đã hoàn thành kế hoạch tăng vốn điều lệ lên 100.000.000.000 đồng.

**4 THÔNG TIN BỔ SUNG CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH**

**4.1 NGOẠI TỆ CÁC LOẠI**

Khoản mục tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm số ngoại tệ là 283,29 Đô la Mỹ và 115,271 Yên (tại ngày 31 tháng 12 năm 2017: 296,5 Đô la Mỹ và 4.357.767 Yên).

**4.2 CỔ PHIẾU ĐANG LƯU HÀNH**

|                                    | Số cuối năm<br>Cổ phiếu | Số đầu năm<br>Cổ phiếu |
|------------------------------------|-------------------------|------------------------|
| Cổ phiếu phổ thông                 |                         |                        |
| Số lượng lưu hành từ 1 năm trở lên | 10.000.000              | 4.100.000              |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH  
 CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2018**

**4 THÔNG TIN BỔ SUNG CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH  
 (TIẾP THEO)**

**4.3 TÀI SẢN TÀI CHÍNH NIÊM YẾT/ĐĂNG KÝ GIAO DỊCH TẠI VSD CỦA NHÀ ĐẦU TƯ**

|   | Số cuối năm<br>VND     | Số đầu năm<br>VND      |
|---|------------------------|------------------------|
| Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng | 191.554.170.000        | 185.195.080.000        |
| Tài sản tài chính hạn chế chuyển nhượng         | 334.000.000            | 310.000.000            |
| Tài sản tài chính chờ thanh toán                | 65.200.000             | 494.700.000            |
|   | <u>191.953.370.000</u> | <u>185.999.780.000</u> |

**4.4 TÀI SẢN TÀI CHÍNH ĐÃ LƯU KÝ TẠI VSD VÀ CHƯA GIAO DỊCH CỦA NHÀ ĐẦU TƯ**

|  | Số cuối năm<br>VND   | Số đầu năm<br>VND    |
|--|----------------------|----------------------|
| Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng | <u>1.708.020.000</u> | <u>7.311.220.000</u> |

**4.5 TÀI SẢN TÀI CHÍNH CHỜ VÈ CỦA NHÀ ĐẦU TƯ**

|   | Số cuối năm<br>VND   | Số đầu năm<br>VND  |
|---|----------------------|--------------------|
| Tài sản tài chính chờ về của Nhà đầu tư | <u>4.620.761.900</u> | <u>318.400.000</u> |

**4.6 TÀI SẢN TÀI CHÍNH CHƯA LƯU KÝ TẠI VSD CỦA NHÀ ĐẦU TƯ**

|  | Số cuối năm<br>VND   | Số đầu năm<br>VND     |
|--|----------------------|-----------------------|
| Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của Nhà đầu tư | <u>4.824.335.200</u> | <u>11.985.436.100</u> |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH  
 CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2018**

**4 THÔNG TIN BỔ SUNG CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH  
 (TIẾP THEO)**

**4.7 TIỀN GỬI CỦA KHÁCH HÀNG**

|   | Số cuối năm<br>VND   | Số đầu năm<br>VND    |
|---|----------------------|----------------------|
| Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng<br>khoán theo phương thức CTCK quản lý | 3.418.867.665        | 4.182.934.159        |
| Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán                               | 184.861.028          | 743.607.446          |
| Tiền gửi của Tổ chức phát hành chứng khoán  | 1.101.285.907        | 4.655.194            |
|   | <u>4.705.014.600</u> | <u>4.931.196.799</u> |

**4.8 PHẢI TRẢ NHÀ ĐẦU TƯ VỀ TIỀN GỬI GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN THEO PHƯƠNG  
 THỨC CTCK QUẢN LÝ**

|  | Số cuối năm<br>VND   | Số đầu năm<br>VND    |
|--|----------------------|----------------------|
| Phải trả Nhà đầu tư trong nước về tiền gửi giao<br>dịch chứng khoán theo phương thức CTCK<br>quản lý | 3.591.187.582        | 4.555.880.807        |
| Phải trả Nhà đầu tư nước ngoài về tiền gửi giao<br>dịch chứng khoán theo phương thức CTCK<br>quản lý | 12.541.111           | 370.660.798          |
|  | <u>3.603.728.693</u> | <u>4.926.541.605</u> |

**5 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG**

**5.1 CỠ TỨC, TIỀN LÃI PHÁT SINH TỪ CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH FVTPL, CÁC KHOẢN  
 CHO VAY, HTM, AFS**

|   | Năm nay<br>VND       | Năm trước<br>VND     |
|---|----------------------|----------------------|
| Từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn<br>(HTM) | 1.725.234.853        | 1.331.506.923        |
| Từ các khoản cho vay và phải thu                      | 17.040.039           | 166.397.410          |
|   | <u>1.742.274.892</u> | <u>1.497.904.333</u> |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**  
**CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2018**

**5 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG (TIẾP THEO)**

**5.2 CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG CUNG CẤP DỊCH VỤ**

|  | Năm nay<br>VND       | Năm trước<br>VND     |
|--|----------------------|----------------------|
| Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán   | 8.242.211.857        | 6.296.136.921        |
| Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán   | 99.350.956           | 111.817.602          |
| Chi phí nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán  | 1.020.160.567        | 395.910.184          |
| Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất<br>các khoản phải thu khó đòi và lỗ suy giảm tài sản<br>tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay | 10.499.720           | 5.727.120            |
| Chi phí hoạt động khác   | 2.800.003            | 8.399.997            |
|  | <u>9.375.023.103</u> | <u>6.817.991.824</u> |

**5.3 CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN**

|                            | Năm nay<br>VND       | Năm trước<br>VND     |
|----------------------------|----------------------|----------------------|
| Chi phí nhân viên          | 3.565.568.551        | 2.079.417.945        |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài  | 1.379.603.745        | 1.401.396.445        |
| Chi phí thuê văn phòng     | 603.758.039          | 276.645.600          |
| Chi phí công tác và đi lại | 421.894.963          | 459.962.252          |
| Chi phí khác               | 1.396.922.905        | 192.756.913          |
|                            | <u>7.367.748.203</u> | <u>4.410.179.155</u> |



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**  
**CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2018**

**5 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG (TIẾP THEO)**

**5.4 THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP**

Số thuế trên lợi nhuận trước thuế của Công ty khác với số thuế khi được tính theo thuế suất phổ thông áp dụng 20% như sau:

|  | Năm nay<br>VND | Năm trước<br>VND |
|--|----------------|------------------|
| Lợi nhuận/(lỗ) kế toán trước thuế  | 413.322.572    | (429.950.659)    |
| Thuế tính ở thuế suất 20%  | 82.664.514     | -                |
| Điều chỉnh:<br>Lỗ tính thuế đã được sử dụng                                  | (82.664.514)   | -                |
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (*)                                       | -              | -                |
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động: |                |                  |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp - hiện hành                                       | -              | -                |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp - hoãn lại  | -              | -                |
|  | -              | -                |

(\*) Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp cho năm tài chính được ước tính dựa vào thu nhập chịu thuế và có thể có những điều chỉnh tùy thuộc vào sự kiểm tra của cơ quan thuế.

**5.5 LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU**

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng hiệu của số lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông và số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi chia cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ, không bao gồm các cổ phiếu phổ thông được Công ty mua lại và giữ làm cổ phiếu quỹ:

|  | Năm nay     | Năm trước     |
|--|-------------|---------------|
| Lợi nhuận/(lỗ) thuần phân bổ cho các cổ đông (VND)                 | 413.322.572 | (429.950.659) |
| Điều chỉnh giảm số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (VND)           | -           | -             |
| Bình quân gia quyền số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành (cổ phiếu) | 5.083.333   | 4.100.000     |
| Lãi/(lỗ) cơ bản trên mỗi cổ phiếu (VND)                            | 81          | (105)         |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH  
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2018**

**6 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN**

| Bên liên quan   | Mối quan hệ                             |
|---|---|
| Công ty Cổ phần Chứng khoán Aizawa<br>Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc | Cổ đông lớn<br>Nhân sự quản lý chủ chốt |

**6.1 NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

Trong kỳ, các nghiệp vụ sau đây được thực hiện với các bên liên quan:

|   | Năm nay<br>VND       | Năm trước<br>VND     |
|---|----------------------|----------------------|
| Công ty Cổ phần Chứng khoán Aizawa            |                      |                      |
| Doanh thu phí môi giới chứng khoán            | 7.101.908.673        | 6.001.652.813        |
| Doanh thu nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán | 6.048.710.000        | -                    |
| Góp vốn                                       | 59.000.000.000       | -                    |
| Các khoản Công ty trả hộ                      | 3.351.551.420        | -                    |
|   | <u>7.101.908.673</u> | <u>6.001.652.813</u> |

**6.2 SỐ DƯ CUỐI KỲ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

|   | Số cuối năm<br>VND   | Số đầu năm<br>VND    |
|---|----------------------|----------------------|
| Công ty Cổ phần Chứng khoán Aizawa                      |                      |                      |
| Phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp<br>(Thuyết minh 3.6) | 3.050.083.184        | 1.155.011.548        |
| Phải thu khác   | 365.671.071          | 42.018.760           |
|   | <u>3.415.754.255</u> | <u>1.197.030.308</u> |
| Các khoản chi cho các nhân sự quản lý chủ chốt          |                      |                      |
| Lương và các quyền lợi gộp khác                         | 1.217.453.996        | 1.148.500.000        |
|   | <u>1.217.453.996</u> | <u>1.148.500.000</u> |

**7 BÁO CÁO BỘ PHẬN**

**7.1 Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý**

Hoạt động của Công ty được thực hiện chủ yếu trong lãnh thổ Việt Nam. Vì vậy, rủi ro và tỷ suất sinh lời của Công ty không bị tác động chủ yếu bởi những khác biệt về sản phẩm hay khu vực địa lý. Theo đó, Ban Giám đốc nhận định là Công ty chỉ có một bộ phận chia theo khu vực địa lý.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH  
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2018**

**7 BÁO CÁO BỘ PHẬN (TIẾP THEO)**

**7.2 Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh**

Doanh thu và chi phí theo lĩnh vực kinh doanh chính của Công ty như sau:

|                           | Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 |                        |                    |
|---------------------------|--|------------------------|--------------------|
|                           | Môi giới và dịch vụ<br>VND                       | Khác<br>VND            | Tổng cộng<br>VND   |
| Doanh thu                 | 15.088.633.764                                   | 2.068.325.095          | 17.156.958.859     |
| Chi phí                   | (9.375.023.103)                                  | (7.368.613.184)        | (16.743.636,287)   |
| Lợi nhuận/(lỗ) trước thuế | <u>5.713.610.661</u>                             | <u>(5.300.288.089)</u> | <u>413.322.572</u> |

|                           | Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 |                        |                      |
|---------------------------|--|------------------------|----------------------|
|                           | Môi giới và dịch vụ<br>VND                       | Khác<br>VND            | Tổng cộng<br>VND     |
| Doanh thu                 | 8.666.394.971                                    | 2.145.973.698          | 10.812.368.669       |
| Chi phí                   | (6.817.991.824)                                  | (4.424.327.504)        | (11.242.319.328)     |
| Lợi nhuận/(lỗ) trước thuế | <u>1.848.403.147</u>                             | <u>(2.278.353.806)</u> | <u>(429.950.659)</u> |

Tài sản và nợ phải trả phân bổ theo lĩnh vực kinh doanh chính của Công ty như sau:

|               | Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 |                       |                       |
|---------------|-------------------------------|-----------------------|-----------------------|
|               | Môi giới và dịch vụ<br>VND    | Khác<br>VND           | Tổng cộng<br>VND      |
| Tài sản       | 65.022.862.317                | 27.174.524.996        | 92.197.387.313        |
| Nợ phải trả   | (115.907.047)                 | (2.315.466.091)       | (2.431.373.138)       |
| Tài sản thuần | <u>64.906.955.270</u>         | <u>24.859.058.905</u> | <u>89.766.014.175</u> |

|               | Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 |                      |                       |
|---------------|-------------------------------|----------------------|-----------------------|
|               | Môi giới và dịch vụ<br>VND    | Khác<br>VND          | Tổng cộng<br>VND      |
| Tài sản       | 24.623.329.830                | 7.419.834.686        | 32.043.164.516        |
| Nợ phải trả   | (93.104.334)                  | (1.597.368.579)      | (1.690.472.913)       |
| Tài sản thuần | <u>24.530.225.496</u>         | <u>5.822.466.107</u> | <u>30.352.691.603</u> |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH  
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2018**

**8 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH**

Các hoạt động của Công ty có thể chịu một số rủi ro bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Nhìn chung các chính sách quản lý rủi ro của Công ty là nhằm giảm thiểu ảnh hưởng bất lợi tiềm tàng từ các rủi ro này đến kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty.

Ban Giám đốc của Công ty có trách nhiệm đặt ra mục tiêu và những quy tắc cơ bản về quản trị rủi ro tài chính cho Công ty. Ban Giám đốc xác lập những chính sách chi tiết ví dụ như xác định rủi ro và đo lường rủi ro, giới hạn đầu tư và chiến lược đầu tư. Chính sách quản trị rủi ro tài chính được xem xét và điều chỉnh thường xuyên nhằm đối phó với biến động và xu hướng của thị trường.

Quản trị rủi ro tài chính được thực hiện bởi nhân sự tài chính. Nhân sự tài chính đo lường thực tế đầu tư với giới hạn đầu tư đã được đặt ra và chuẩn bị báo cáo định kỳ cho Ban Giám Đốc xem xét.

Những thông tin sau đây được dựa trên những thông tin từ Ban Giám đốc.

**8.1 Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà Công ty phải gánh chịu tổn thất tài chính do một bên tham gia trong một công cụ tài chính không thực hiện nghĩa vụ hoặc cam kết đã ký với Công ty. Rủi ro này phát sinh chủ yếu từ tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, các khoản phải thu và tài sản khác.

*Tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn*

Tất cả các khoản tiền gửi có kỳ hạn và không kỳ hạn được gửi tại các tổ chức tín dụng có độ tín nhiệm cao.

*Trả trước cho người bán, các khoản phải thu và tài sản khác*

Công ty giới hạn rủi ro tín dụng bằng cách chỉ giao dịch với đối tác có độ tín nhiệm cao và yêu cầu các biện pháp đảm bảo khi cần thiết.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**  
**CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2018**

**8 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

**8.1 Rủi ro tín dụng (tiếp theo)**

*Giá trị tài sản tiềm ẩn rủi ro tín dụng*

|  | Số cuối năm<br>VND    | Số đầu năm<br>VND     |
|--|-----------------------|-----------------------|
| <b>Tiền và các khoản tương đương tiền (Thuyết minh 3.1)</b>              |                       |                       |
| Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn  | 4.612.886.716         | 1.909.329.921         |
| Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn   | 5.000.000.000         | 3.000.000.000         |
|  | <u>9.612.886.716</u>  | <u>4.909.329.921</u>  |
| <b>Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM) (Thuyết minh 3.3)</b> |                       |                       |
| Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn   | 59.000.000.000        | 23.000.000.000        |
|  | <u>59.000.000.000</u> | <u>23.000.000.000</u> |
| <b>Các khoản cho vay (Thuyết minh 3.4)</b>                               |                       |                       |
| Hợp đồng giao dịch ký quỹ  | 1.284.195.294         | 1.284.195.294         |
| Tạm ứng giao dịch chứng khoán  | -                     | 250.441.553           |
|  | <u>1.284.195.294</u>  | <u>1.534.636.847</u>  |
| <b>Các khoản phải thu</b>  |                       |                       |
| Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính                | 829.048.358           | 235.185.733           |
| Trả trước cho người bán (Thuyết minh 3.5)                                | 3.349.795.560         | -                     |
| Phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp (Thuyết minh 3.6)                     | 3.110.616.724         | 1.215.396.614         |
| Phải thu khác  | 389.921.054           | 65.822.495            |
|  | <u>7.679.381.696</u>  | <u>1.516.404.842</u>  |
| <b>Tài sản ngắn hạn khác</b>   |                       |                       |
| Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược ngắn hạn                               | 210.928.388           | 110.928.388           |
|  | <u>210.928.388</u>    | <u>110.928.388</u>    |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH  
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2018**

**8 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

**8.2 Rủi ro thị trường**

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Giá thị trường có các loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ, và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần.

Công ty quản lý rủi ro giá thị trường bằng việc đa dạng hóa danh mục đầu tư và thận trọng trong việc lựa chọn các chứng khoán để đầu tư trong hạn mức được quy định.

- Rủi ro lãi suất

Các khoản tiền gửi ngân hàng, cho vay của Công ty đều có lãi suất cố định nên Công ty không phải chịu rủi ro về lãi suất.

- Rủi ro tiền tệ

Rủi ro tiền tệ là rủi ro mà giá trị của các công cụ tài chính bị thay đổi xuất phát từ những thay đổi về tỷ giá. Công ty được thành lập và hoạt động tại Việt Nam với đồng tiền báo cáo là Đồng Việt Nam, đồng tiền giao dịch chính của Công ty cũng là đồng Việt Nam, nên rủi ro do tỷ giá biến động là không đáng kể.

**8.3 Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty sẽ gặp khó khăn và không thể thực hiện các nghĩa vụ liên quan đến các khoản nợ tài chính.

Phương pháp quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty là duy trì một danh mục tài sản có tính thanh khoản cao nhằm đảm bảo khả năng đáp ứng các yêu cầu thanh toán trong ngắn hạn và dài hạn.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, Công ty có khoản nợ tài chính bao gồm phải trả người bán, chi phí phải trả, và phải trả khác với số tiền là 889.481.247 Đồng (Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017: 684.952.882 Đồng) là đồng tiền theo hợp đồng không chiết khấu có thời hạn ít hơn 1 năm.

**8.4 Quản trị nguồn vốn**

Tỷ lệ vốn khả dụng là một thước đo đánh giá mức độ an toàn tài chính của Công ty, phản ánh khả năng của Công ty trong việc thanh toán nhanh các nghĩa vụ tài chính và khả năng bù đắp các loại rủi ro phát sinh trong quá trình hoạt động của Công ty.

Tỷ lệ này được tính toán và trình bày trong Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính của Công ty được lập định kỳ hàng tháng và tuân thủ theo quy định trong Thông tư 87/2017/TT-BTC do Bộ Tài Chính ban hành ngày 17 tháng 8 năm 2017 ("Thông tư 87/2017/TT-BTC") quy định chỉ tiêu an toàn tài chính và biện pháp xử lý đối với các tổ chức kinh doanh chứng khoán không đáp ứng chỉ tiêu an toàn tài chính. Theo Thông tư 87/2017/TT-BTC, Công ty quản trị và kiểm soát tỷ lệ vốn khả dụng không thấp hơn 180%.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, tỷ lệ vốn khả dụng của Công ty là 573,20%


**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH  
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2018**


**9 CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG**


Công ty hiện đang thuê văn phòng theo các hợp đồng thuê hoạt động. Đối với các hợp đồng thuê hoạt động không hủy ngang, Công ty phải trả mức tối thiểu trong tương lai như sau:

|                | Số cuối năm<br>VND    | Số đầu năm<br>VND |
|----------------|-----------------------|-------------------|
| Dưới 1 năm     | 3.179.339.520         | -                 |
| Từ 2 đến 5 năm | 11.392.633.280        | -                 |
|                | <u>14.571.972.800</u> | <u>-</u>          |

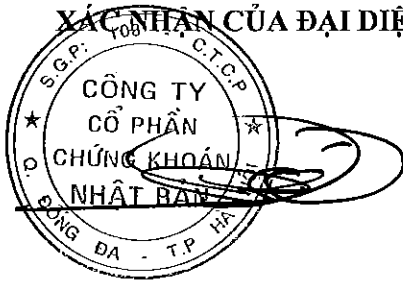
Báo cáo tài chính đã được Ban Giám đốc phê duyệt ngày 22 tháng 3 năm 2019.

  
Nguyễn Duy Thịnh  
Người lập

  
Khổng Thị Hương  
Kế toán trưởng

  
Tsuyoshi Imai  
Tổng Giám đốc

XÁC NHẬN CỦA ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT CỦA CÔNG TY



**TSUYOSHI IMAI**

Chủ tịch Hội đồng Quản trị kiêm Tổng Giám đốc Công ty